TỔNG CỤC THỐNG KÊ **CỤC THỐNG KÊ NINH THUẬN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 868 /BC-CTK	*Ninh Thuận, ngày 27 tháng 12 năm 2021*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI ƯỚC NĂM 2021

Kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi nhưng động lực đã yếu đi so với nửa đầu năm 2021, phục hồi thương mại toàn cầu có xu hướng chậm dần. Sự khác biệt trong triển vọng kinh tế giữa các quốc gia do chênh lệch lớn trong tiếp cận vắc-xin và hỗ trợ chính sách vẫn là một mối lo ngại lớn. Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 5,9% vào năm 2021. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Liên minh châu Âu, Fitch Ratings, Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 lần lượt đạt 5,6%,5,8%, 5,7% và 5,3%. Tăng trưởng toàn cầu Quý IV/2021 được Fitch Rating nhận định tăng 1,3% so với quý trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong nước, sản xuất công nghiệp phục hồi mạnh mẽ, một lần nữa chứng tỏ khả năng chống chịu tốt. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục được cải thiện, nhưng chưa phục hồi hoàn toàn. Số doanh nghiệp mới tăng mạnh khi các hoạt động kinh tế và dịch vụ hành chính được khôi phục sau giãn cách. Số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng tăng, nhưng với tốc độ chậm hơn so với số lượng doanh nghiệp gia nhập. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cao kỷ lục, góp phần cải thiện cán cân thương mại. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn được giữ vững, nhất là trong lĩnh vực chế biến, chế tạo. Lạm phát tăng nhẹ do tăng giá nhiên liệu và cải thiện nhu cầu trong nước đối với các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra vào tháng 10/2021, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ đạt 2-2,5% năm 2021. Ngân hàng Phát triển châu Á giảm dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2021 từ mức 3,8% xuống còn 2%.

Trong tỉnh, năm 2021 là năm diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, là năm đầu triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trong bối cảnh có những thuận lợi và khó khăn thách thức đan xen. Khí thế mới trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân sau tổ chức thành công Đại hội Đảng các cấp cùng với các yếu tố thuận lợi về thời tiết, nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và phát huy hiệu quả ngành

năng lượng đã đóng góp cho tăng trưởng; nhưng khó khăn nổi lên là chính sách giá điện, các Chương trình mục tiêu Quốc gia chậm ban hành, nguồn lực đầu tư công giảm mạnh, tình hình dịch Covid-19 bùng phát từ lần thứ 4 đến nay với mức độ phức tạp, lây lan nhanh, kéo dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất kinh doanh, tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội và đời sống Nhân dân. Trước tình hình đó, UBND tỉnh đã quán triệt phương châm hành động của Chính phủ và đề ra phương châm ***"Đoàn kết – Sáng tạo – Kỷ cương – Phát triển – Tăng tốc – Hiệu quả"***, bám sát tinh thần chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, linh hoạt, kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch Covid -19 và các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá năm 2021; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng dịch Covid -19. Với tinh thần chủ động, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự chung sức, đồng lòng, trách nhiệm, nỗ lực cao của các cấp, các ngành, cùng với sự tin tưởng, đồng tình, ủng hộ cao của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2021 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh *(theo kết quả công bố của Tổng cục Thống kê vào ngày 30 tháng 11 năm 2021*).

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) năm 2021 ước tăng 9% so với năm 2020, mức tăng cao thứ 4 so các tỉnh, thành cả nước[1] và xếp thứ 1 trong 14 tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,98%, đóng góp 1,82 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 23,67%, đóng góp 6,98 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 0,02%, đóng góp 0,007 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 3,26%, đóng góp tăng 0,2 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 11,08% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,29 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành lâm nghiệp tăng 2,01%, đóng góp 0,006 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,83%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 38,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 22,85%, đóng góp giảm 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,09%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản

[1] Top 5 tỉnh, thành phố có mức tăng trưởng GRDP năm 2021 cao nhất cả nước: 1.Hải Phòng 12,38%; 2.Quảng Ninh 10,28%; 3.Gia Lai 9,71%; 4.Ninh Thuận 9%; 5.Thanh Hóa 8,85%.

xuất và phân phối điện,khí đốt… tăng 59,8%, đóng góp 6,84 điểm phần trăm, mức đóng góp cao nhất trong các ngành kinh tế cấp 1. Ngành xây dựng tăng 2,79%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,18 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi giảm 11,76%, đóng góp giảm 0,23 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 21,5%, đóng góp giảm 0,75 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 2,39%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,63%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm; hoạt động giáo dục và đào tạo đạt mức tăng 2,93%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm; hoạt động y tế và trợ giúp xã hội tăng 16,54%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm;…

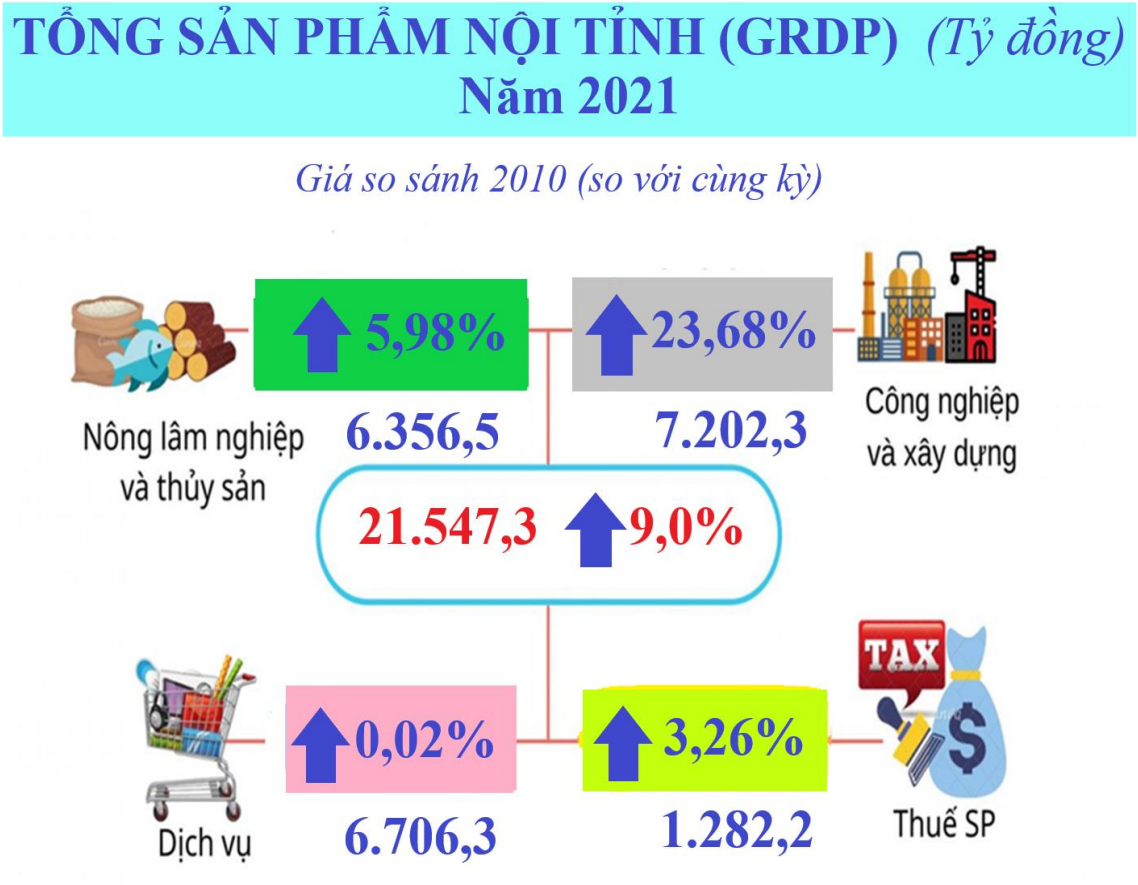

Về cơ cấu kinh tế (GRDP) năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 30,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,96%; khu vực dịch vụ chiếm 28,15%; thuế sản phẩm chiếm 5,87%. (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là: 30,77%; 31,29%; 31,72%; 6,22%).

GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 68,4 triệu đồng, tăng 8,4 triệu so với năm 2020.

+ Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 113 triệu USD, tăng 25,6% so với năm 2020.

+ Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 tăng 2,78% so với năm 2020.

+ Dân số trung bình là 596.049 người, tăng 0,41% so với năm 2020.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,79‰, tăng 0,25‰ so với năm 2020.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 nhìn chung phát triển thuận lợi. Dù một vài nơi khô hạn cục bộ, và dịch bệnh Covid-19, nhưng tỉnh đã có những chỉ đạo kịp thời, hiệu quả nên diện tích gieo trồng cả 3 vụ tăng cao so với cùng kỳ, cây lúa được mùa; sản lượng các loại cây lâu năm tăng khá; lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ổn định; khai thác biển khả quan.

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2021

a. Nông nghiệp

Diện tích lúa năm 2021 đạt 44,1 nghìn ha, tăng 16,1 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa ước tính đạt 62,4 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha, điều kiện thời tiết thuận lợi và diện tích gieo trồng tăng nên sản lượng lúa ước tính đạt 275,48 nghìn tấn, tăng 74,5 nghìn tấn.

Kết quả sản xuất lúa vụ đông xuân của cả tỉnh năm nay đạt khá, năng suất đạt 68,1 tạ/ha, tăng 1,5 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2020 nhờ chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, gieo trồng giống lúa mới cho giá trị kinh tế cao dần thay thế giống lúa truyền thống, tiếp tục thực hiện mô hình cánh đồng mới. Sản lượng lúa đông xuân đạt 118,5 nghìn tấn, tăng 38,67 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước do diện tích gieo trồng năm nay đạt 17,39 nghìn ha, tăng 5,4 nghìn ha.

Việc điều tiết hợp lý nguồn nước và lượng mưa lớn trong vụ góp phần làm diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 14,55 nghìn ha, tăng 32,7% so cùng kỳ, vượt 5% so kế hoạch. Năng suất lúa hè thu đạt 62,2 tạ/ha, giảm 1,4 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2020, so cùng kỳ diện tích gieo trồng tăng cao nên sản lượng chung toàn vụ hè thu 2021 đạt 90,4 nghìn tấn, tăng 20,7 nghìn tấn.

Sơ bộ sản xuất lúa mùa năm 2021 tăng về năng suất trong điền kiện không gặp thiệt hại do mưa lũ. Diện tích gieo cấy lúa mùa đạt 12,18 nghìn ha, tăng 2,6 nghìn ha so với vụ mùa năm 2020; năng suất đạt 54,6 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha; sản lượng đạt 66,5 nghìn tấn, tăng 15,1 nghìn tấn.

Như vậy, sản lượng lúa năm 2021 tăng cao so với năm 2020 chủ yếu là tăng DTGT, thời tiết thuận lợi cung cấp nước tưới đầy đủ để xuống giống. Công tác phòng, chống sâu bệnh trên cây lúa thực hiện tốt; duy trì và mở rộng cánh đồng mẫu lớn; sử dụng các giống lúa cho năng suất cao, kháng bệnh tốt.

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hằng năm: Sản lượng ngô đạt 51,86 nghìn tấn, tăng 3,76 nghìn tấn so với năm 2020 do diện tích gieo trồng tăng 1,26 nghìn ha; khoai lang đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 0,7 nghìn tấn (diện tích tăng 41,5 ha); mía đạt 119,5 nghìn tấn, giảm 0,7 nghìn tấn (diện tích thu hoạch giảm 223,8 ha); sắn đạt 76,1 nghìn tấn, giảm 20,2 nghìn tấn (diện tích giảm 922,5 ha); lạc đạt 1,1 nghìn tấn, giảm 77 tấn (diện tích giảm 86,1 ha); sản lượng rau các loại đạt 161,4 nghìn tấn, tăng 2,6 nghìn tấn (diện tích tăng 667,4 ha); sản lượng đậu các loại đạt 2,7 nghìn tấn, giảm 69,6 tấn (diện tích giảm 107,5 ha).

Về chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Trong năm 2021, toàn tỉnh chuyển đổi 1.518,33 ha , tăng 56,2% so với KH.

Mô hình cánh đồng lớn: Vụ đông xuân thực hiện 30/31 cánh đồng lớn với diện tích 3.929,15 ha đạt 96,9% kế hoạch, trong đó triển khai mới 1 cánh đồng lúa ở huyện Ninh Sơn. Vụ hè thu thực hiện được 30/31 cánh đồng lớn, với diện tích 3.964,15 ha đạt 97,76% kế hoạch; trong đó triển khai mới 01 cánh đồng lúa với diện tích 60 ha/100 ha KH; tiếp tục duy trì 28 cánh đồng lớn với diện tích 3.904,15 ha (24 cánh đồng lúa với diện tích 3.709,23 ha, 02 cánh đồng măng tây 55 ha, 01 cánh đồng bắp giống 80 ha, 01 cánh đồng hành tím 30 ha).

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2021 ước tính đạt 12,3 nghìn ha, giảm 2,1% so với năm 2020, bao gồm nhóm cây ăn quả đạt hơn 6,3 nghìn ha, giảm 4,2%; nhóm cây công nghiệp đạt hơn 4,9 nghìn ha, giảm nhẹ 0,04%; nhóm cây lấy dầu đạt hơn 0,4 nghìn ha, tăng 14,9%; nhóm cây lâu năm còn lại đạt 0,6 nghìn ha, giảm 7,1%. Trong nhóm cây ăn quả, sản lượng nho đạt 26 nghìn tấn, giảm 3,6%; táo đạt 36,7 nghìn tấn, giảm 0,1%; xoài đạt 4,7 nghìn tấn, tăng 2,7%; chuối đạt 17,6 nghìn tấn, tăng 5,9%; sầu riêng 0,6 nghìn tấn, tăng 31,7%; bưởi 1,3 nghìn tấn, tăng 30,5%. Trong nhóm cây công nghiệp, điều diện tích đạt 4,7 nghìn ha, giảm 0,3% so với năm trước, sản lượng đạt 1,2 nghìn tấn, tăng 3,5%.

Chăn nuôi gia súc có sừng có xu hướng giảm do đồng cỏ tự nhiên ngày càng thu hẹp. Đàn trâu trong tỉnh chủ yếu dùng cho nhu cầu cúng tế của đồng bào Chăm. Đàn bò và đàn dê, cừu có xu hướng giảm do đồng cỏ tự nhiên giảm dần để phát triển các dự án năng lượng mặt trời, cộng thêm hàng năm tình hình khô hạn thường xảy ra. Dịch bệnh Viêm da nổi cục trên bò xảy ra với 4.762 con bệnh; chết tiêu hủy 350 con, ước thiệt hại trên 5,4 tỷ đồng. Ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 hoạt động lưu thông có nhiều khó khăn, sản lượng thịt gia súc có sừng xuất chuồng giảm. Ước tính cuối năm 2021, tổng số trâu tăng 1,3% so với cùng thời điểm năm 2020; tổng số bò giảm 0,7%; tổng số dê, cừu giảm 5,3%. Ước tính năm, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 0,1 nghìn tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5,3 nghìn tấn, tăng 5,4%; sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng đạt 4 nghìn tấn, giảm 2,9%.

Từ đầu quý III đến nay, dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại Ninh Thuận và các tỉnh phía Nam, đã hạn chế thả nuôi mới làm giảm tổng đàn và lượng cung. Đến cuối quí III, đàn heo tăng tái lập đàn trở lại để chuẩn bị xuất chuồng trong tháng cận tết Nguyên Đán. Ước tính tổng số heo cả tỉnh cuối năm 2021 tăng 21,7% so với cùng thời điểm năm 2020; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm đạt 17,4 nghìn tấn, giảm 4,5% so với năm 2020. Dịch tả lợn châu Phi và heo tai xanh được kiểm soát tốt, không phát sinh.

Đàn gia cầm trong năm nhìn chung ổn định, dịch bệnh trên đàn gia cầm được kiểm soát tốt, nhu cầu và giá tiêu thụ không biến động nhiều. Đàn vịt chạy đồng thuận lợi ăn đồng tăng số lượng, đàn gà ảnh hưởng tình hình tiêu thụ của dịch Covid-19 nên hộ giảm nuôi. Ước tính tổng số gia cầm cuối năm 2021 tăng 12,5% so với cùng thời điểm năm 2020; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng cả năm ước tính đạt 6,8 nghìn tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 70 triệu quả, giảm 3,1%.

b. Lâm nghiệp

Trong quý IV/2021, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 298,6 ha, giảm 49,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 129,9 nghìn cây, giảm 70%; sản lượng gỗ khai thác đạt 50 m^3, giảm 50%; sản lượng củi khai thác đạt 2,6 nghìn ste, tăng 4,8%.

Tính chung cả năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh ước tính đạt 298,6 ha, giảm 55,5% so với năm trước do không còn trồng theo Dự án bảo vệ và phát triển lâm nghiệp. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 201,6 nghìn cây, giảm 63,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2 nghìn m^3, tăng 85% do có một phần lớn diện tích gỗ rừng trồng được khai thác trắng từ Trường Đại học Nông Lâm TPHCM Phân hiệu Ninh Thuận; sản lượng củi khai thác đạt 17,7 nghìn ste, tăng 7,3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại năm 2021 *(tính đến 15/12/2021)* là 28,5 ha, tăng 79,6% so với năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt phá.

c. Thuỷ sản

Sản lượng thủy sản quý IV/2021 ước tính đạt 15,3 nghìn tấn, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 11,7 nghìn tấn, tăng 29,3%; tôm đạt 2,1 nghìn tấn, tăng 0,3%; thủy sản khác đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 17,8%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý IV/2021 ước tính đạt 3,5 nghìn tấn, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 0,3 nghìn tấn, tăng 8%; tôm đạt 2 nghìn tấn, tăng 3,7%. Sản lượng thủy sản khai thác quý IV/2021 ước tính đạt 11,8 nghìn tấn, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 11,4 nghìn tấn, tăng 30%; tôm đạt 0,1 nghìn tấn, giảm 34,8%.

Tính chung cả năm 2021, tổng sản lượng thủy sản năm 2021 ước đạt 133,8 nghìn tấn, tăng 4,1% so với năm 2020. Bao gồm cá đạt 121,3 nghìn tấn, tăng 6,4%; tôm đạt 6,3 nghìn tấn, giảm 11,4%; thủy sản khác đạt 6,2 nghìn tấn, giảm 17,4%. Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng về sản lượng khai thác và giảm nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng cả tỉnh ước đạt 9,7 nghìn tấn, giảm 5,5% so với năm trước, trong đó cá đạt 0,9 nghìn tấn, tăng 5,3%; tôm đạt 5,9 nghìn tấn, giảm 8,4%; thủy sản khác đạt 2,9 nghìn tấn, giảm 2,3%. Sau một thời gian hoạt động sôi nổi, trong 5-6 năm gần đây do ảnh hưởng bởi dịch bệnh thủy sản, giá cả tiêu thụ và dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động nuôi trồng thủy sản thương phẩm 5 năm qua có xu hướng tăng chậm dần và giảm trong 2 năm qua[2]. Tôm thẻ chân trắng thương phẩm nuôi tập trung tại các khu vực nuôi tôm trên cát An Hải

[2] Tốc độ tăng sản lượng thủy sản nuôi trồng năm báo cáo so với năm trước các năm 2017-2021 là: năm 2017 tăng 16,4%; năm 2018 tăng 7,3%; năm 2019 tăng 5,9%; năm 2020 giảm 4,5%; năm 2021 giảm 5,5%.

(huyện Ninh Phước) và Phước Dinh (huyện Thuận Nam), là những khu vực có điều kiện thả nuôi quanh năm. Trong năm, do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên diện tích thả nuôi ít hơn, tính toán hiệu quả kinh tế không đáng kể, thậm chí thua lỗ nên người nuôi hạn chế đầu tư nên diện tích thả nuôi giảm, vì vậy sản lượng tôm thẻ thu hoạch thấp, ước năm khoảng 5.800 tấn, giảm 8,7% so năm 2020.

Sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 124,1 nghìn tấn, tăng 4,9% so với năm trước; trong đó cá đạt 120,3 nghìn tấn, tăng 6,4%; tôm đạt 0,4 nghìn tấn, giảm 39,5%; thủy sản khác đạt 3,3 nghìn tấn, giảm 27,2%. Thời tiết biển trong năm nhìn chung thuận lợi, lượng cá xuất hiện nhiều, nhất là cá cơm, cá nục phù hợp với nghề khai thác truyền thống pha xúc, lưới vây của tỉnh. Đàn cá cơm xuất hiện nhiều từ tháng 2 đến tháng 9, đỉnh điểm cá xuất hiện nhiều từ cuối tháng 6 đến hết tháng 9 và giảm dần trong quý IV. Năm 2021, sản lượng cá cơm có xu hướng tăng và cá nục giảm, tổng sản lượng cá cơm và cá nục đạt 105,5 nghìn tấn, tăng 11,7% so cùng kỳ, chiếm khoảng 85% cơ cấu sản lượng khai thác biển toàn tỉnh. Có 97% tàu cá khai thác biển của tỉnh có hạn ngạch khai thác vùng khơi đã lắp đặt thiết bị hành trình, gần 71% tàu khai thác có thiết bị dò ngang tạo thuận lợi trong việc chỉ đạo, tổ chức sản xuất; có thời gian bám biển dài ngày từ vùng DK1 đến ngư trường cá tỉnh phía Nam đã giảm thời gian di chuyển, giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất.

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC BIỂN					
Mục	**Chi tiết**	**ĐVT**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	***(%) 2021 so 2020***
A	Tổng SL khai thác biển	Tấn	118.212	123.997	104,9
1	Cá	Tấn	112.998,5	120.301	106,5
1.1	*Cá cơm + cá nục*	Tấn	94.439,8	105.461	111,7
1.2	*Cá khác*	Tấn	18.558,7	14.840	80,0
2	Tôm	Tấn	685,8	416	60,7
3	Thủy sản khác	Tấn	4.527,70	3.280	72,4

Tôm giống Ninh Thuận hiện nay đã có thương hiệu, được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp nhãn hiệu chứng nhận "Tôm giống Ninh Thuận" và đã tạo được uy tín trên thị trường toàn quốc, chiếm thị phần lớn chính tại các tỉnh nuôi tôm. Năm nay, tình hình dịch Covid-19 bùng phát mạnh ở các tỉnh, nhất là miền Tây Nam bộ đã ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản, hoạt động sản xuất nói chung, thả nuôi thủy sản nói riêng, làm giảm năng lực sản xuất tôm giống của tỉnh ở 6 tháng cuối năm 2021. Dự ước năm 2021, toàn tỉnh sản xuất

khoảng 39,4 tỷ con giống, giảm 4,1% so với cùng kỳ (trong đó tôm sú giống 7,7 tỷ con; tôm thẻ giống đạt 31,3 tỷ con).

3. Sản xuất công nghiệp

Do ảnh hưởng của thời tiết mưa nhiều làm lượng điện sản xuất đạt thấp nên tốc độ tăng chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) quý IV/2021 đạt 6,33%, thấp nhất trong bốn quý (quý I đạt 50,63%; quý II đạt 29,77%, quý III đạt 16,53%). Tính chung cả năm, chỉ số IIP tăng 24,64% so với năm trước, trong đó sản xuất và phân phối điện tăng 43,11%, tiếp tục giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế.

Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh trong Quý IV/2021 vẫn còn phức tạp, các cơ sở công nghiệp của địa phương phải thực hiện đồng thời công tác phòng, chống dịch theo Nghị quyết 128 của Chính phủ cùng các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, một số doanh nghiệp có ca mắc Covid-19 phải tạm dừng hoạt động hoặc vẫn chưa hoạt động trở lại do đứt gãy chuỗi cung ứng; đồng thời tình hình thời tiết có mưa nhiều trong tháng 10,11 đã ảnh hưởng đến sản lượng điện sản xuất từ nguồn nắng mặt trời. Chỉ số sản xuất quý IV/2021 giảm 0,71% so với quý trước và chỉ tăng 6,33% so quý cùng kỳ (quý I tăng 50,63%, quý II tăng 29,77%, quý III tăng 16,53% so cùng kỳ).

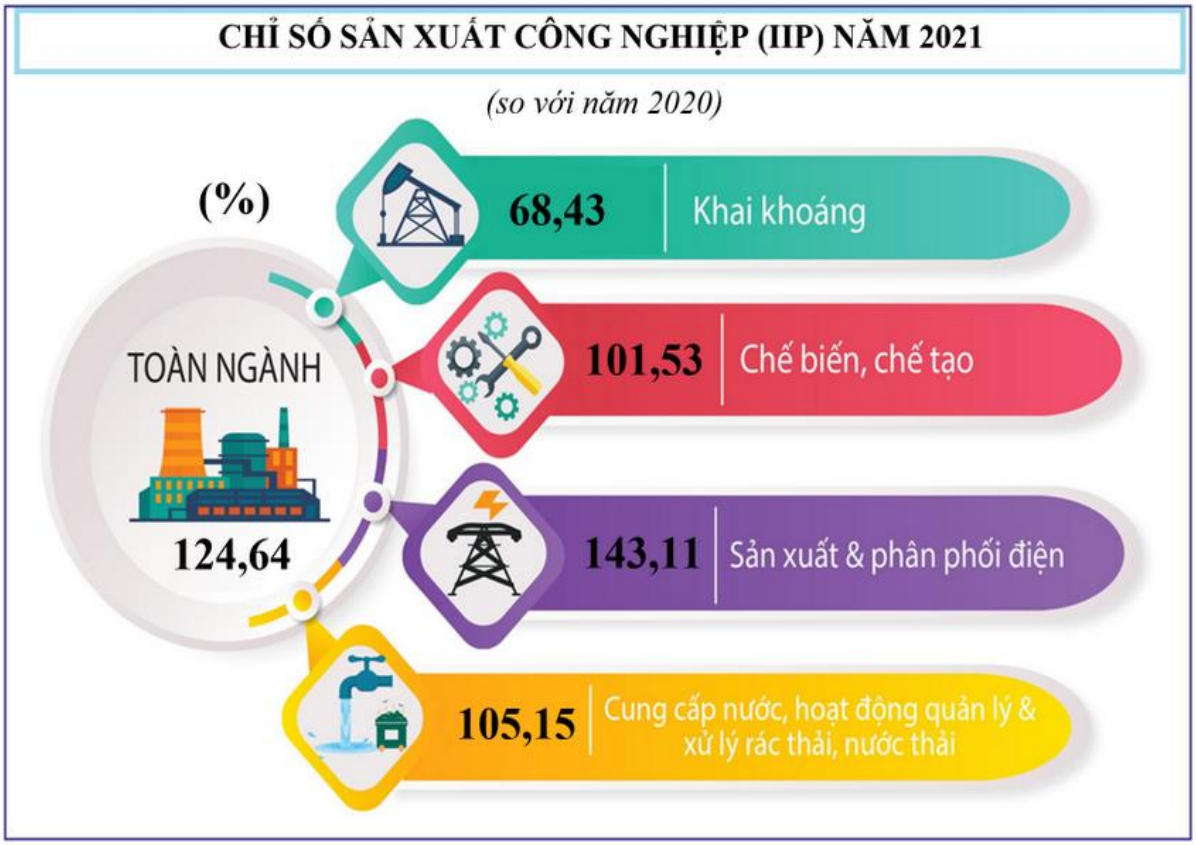

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp năm 2021 ước tính tăng 24,64% so với năm 2020 (năm 2020 tăng 39,43%). Trong đó, ngành công nghiệp sản xuất và

phân phối điện tiếp tục là điểm sáng của toàn ngành với mức tăng 43,11%; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,53%, mức tăng thấp do ảnh hưởng dịch Covid-19 và không có năng lực mới tăng trong ngành; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,15%; ngành khai khoáng giảm 31,57%, chủ yếu ngành khai thác muối biển giảm 45,85% so cùng kỳ năm trước do giá cả và số lượng muối biển tiêu thụ rất thấp, muối tồn kho nhiều, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tác động làm giảm -2,29 điểm % vào chỉ số chung toàn ngành CN.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 tăng cao so với năm trước: sản xuất và phân phối điện tăng 43,11%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải tăng 15,38%; dệt tăng 11,82%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm hoặc tăng thấp so với năm trước: sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 80,53%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 58,78%; khai khoáng khác giảm 31,57%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 26,12%; sản xuất trang phục giảm 16,87%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 14,68%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 10,43%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 9,69%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) giảm 4,46%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,67%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 3,41%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2021 tăng cao so với năm trước: *Sản xuất đường* đạt 7,3 nghìn tấn, tăng 58,8% so với năm trước, nguồn mía nguyên liệu đáp ứng đủ theo nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp (6 tháng đầu năm). *Điện sản xuất* ước đạt 6,4 tỷ kwh, tăng 38%; trong đó, điện năng lượng tái tạo đã cung cấp sản lượng ước đạt 4,9 tỷ kwh, tăng 48,8%. *Tôm đông lạnh* là sản phẩm chiếm tỷ trọng cao trong giá trị ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tình hình tiêu thụ thuận lợi giúp cho sản xuất ước đạt 8,8 nghìn tấn, tăng 24,7%. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ: *Khai thác muối biển*: mặc dù tình hình thời tiết có thuận lợi, nhưng lượng tiêu thụ chậm và giá tiêu thụ giảm nhiều so với cùng kỳ, nên sản lượng khai thác ước chỉ đạt 254,1 nghìn tấn, giảm 45,8% so năm trước (lượng muối sản xuất, tồn kho tương đương). *Xi măng các loại*: ước đạt 200,5 nghìn tấn, giảm 12,4%, các công trình xây dựng tạm ngừng thi công do giãn cách đã ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm. *Hạt điều khô*: do tác động bởi tình hình dịch bệnh tại các thị trường tiêu thụ chính, dự kiến sản xuất ước đạt 4 nghìn tấn, giảm 12,9%. *Bia các loại*: dự kiến sản xuất đạt hơn 39,1 triệu lít, giảm 0,9% (do dịch vụ ăn uống, du lịch ngưng trệ bởi đợt bùng phát dịch Covid lần thứ 4); đây là sản phẩm đóng góp

nhiều trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và toàn ngành công nghiệp của địa phương. *Sản xuất tinh bột mỳ* sản xuất 10,6 nghìn tấn, tăng 9,3%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong năm 2021 do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch Covid-19. Tính đến ngày 15/12/2021, cả tỉnh có 368 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 43,2% so với năm trước; số vốn đăng ký mới cũng giảm 54,5%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 52,1%. Điểm sáng là có 99 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6%; số doanh nghiệp giải thể giảm 8,2%.

Tính đến ngày 15/12/2021, có 368 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn 2.981 tỷ đồng, giảm 43,2% số doanh nghiệp (368/648 DN) và giảm 54,5% số vốn đăng ký so cùng kỳ; trong đó, một số lĩnh vực giảm, như: sản xuất điện, giảm 96,1% (7/181 DN); dịch vụ tư vấn, thiết kế, giảm 52,3% (21/44 DN); xây dựng, giảm 40,2% (76/127 DN); dịch vụ lưu trú và ăn uống, giảm 42,3% (15/26 DN); nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, giảm 22,4% (59/76 DN). Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp mới 2.329 lao động, chỉ bằng 58,4% so cùng kỳ. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 15/12/2021, có 3.823 doanh nghiệp/74.890 tỷ đồng.

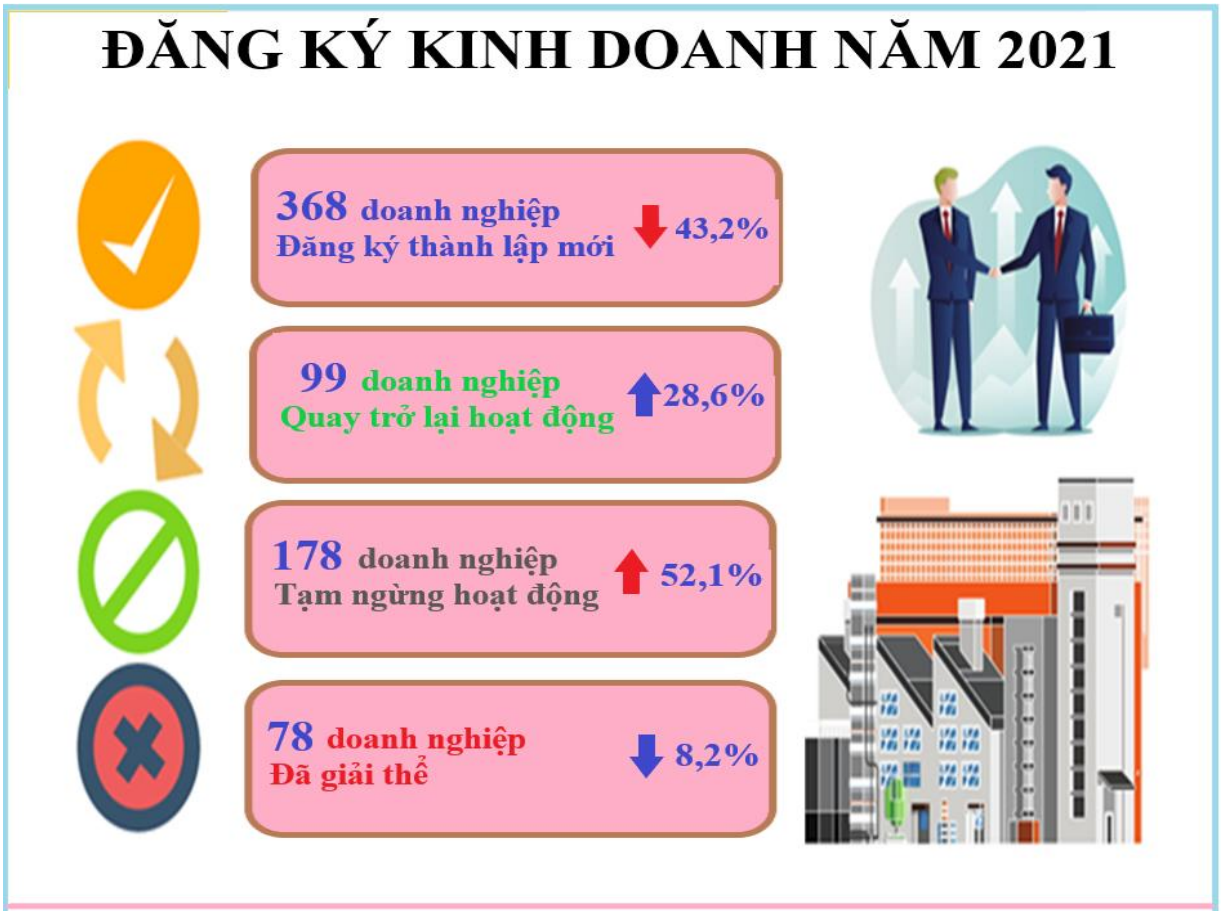

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 28,6% so cùng kỳ (99/77 DN). Tuy nhiên, do ảnh hưởng đợt bùng phát dịch Covid-19 thứ 4 đã ảnh hưởng đến tình hình phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhiều lĩnh vực, ngành nghề chịu ảnh hưởng dịch bệnh đã hạn chế ý định gia nhập thị trường của những doanh nghiệp mới trên địa bàn và tác động không thuận lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đến ngày 15/12/2021, có 78 doanh nghiệp giải thể, giảm 8,2% so cùng kỳ (78/85 DN); 178 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 52,1% so cùng kỳ (178/117 DN); trong đó, có 45 doanh nghiệp đã ngừng hoạt động năm 2020, nay tiếp tục đăng ký tạm ngừng trong năm 2021, chiếm 35,3%; còn lại 133 DN khác ở hết các lĩnh vực và chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, doanh nghiệp mới thành lập…, như: lĩnh vực sản xuất giống thủy sản có 30 DN tạm ngừng; xây dựng (31 DN); thương mại, dịch vụ (24 DN); sản xuất điện (11 DN, *do chưa được thỏa thuận đầu nối điện*), dịch vụ lưu trú (03 DN) và các lĩnh vực khác (34 DN).

5. Hoạt động dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại dịch vụ trong năm 2021 gặp nhiều khó khăn do đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ tư vào 6 tháng cuối năm. Nguy cơ nhiễm bệnh cao làm cho nhu cầu tiêu dùng, du lịch, vui chơi giải trí của người dân giảm, cùng với nhiều văn bản chỉ đạo tạm dừng một số dịch vụ không thực sự cần thiết đã ảnh hưởng đến mức tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ. Tuy vậy, việc kiểm soát dịch tốt trong 6 tháng đầu năm góp phần làm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 tăng nhẹ 1,2% so với năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 2.347,5 tỷ đồng, tăng 5,5% so với tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý IV/2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 6.600,3 tỷ đồng, tăng 46% so với quý trước và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.400 tỷ đồng, tăng 33,7% và tăng 7,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 741,3 tỷ đồng, tăng 152,3% và giảm 16,5%; doanh thu du lịch lữ hành không phát sinh, không đổi so quý trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 459 tỷ đồng, tăng 145,9% và giảm 14,5%.

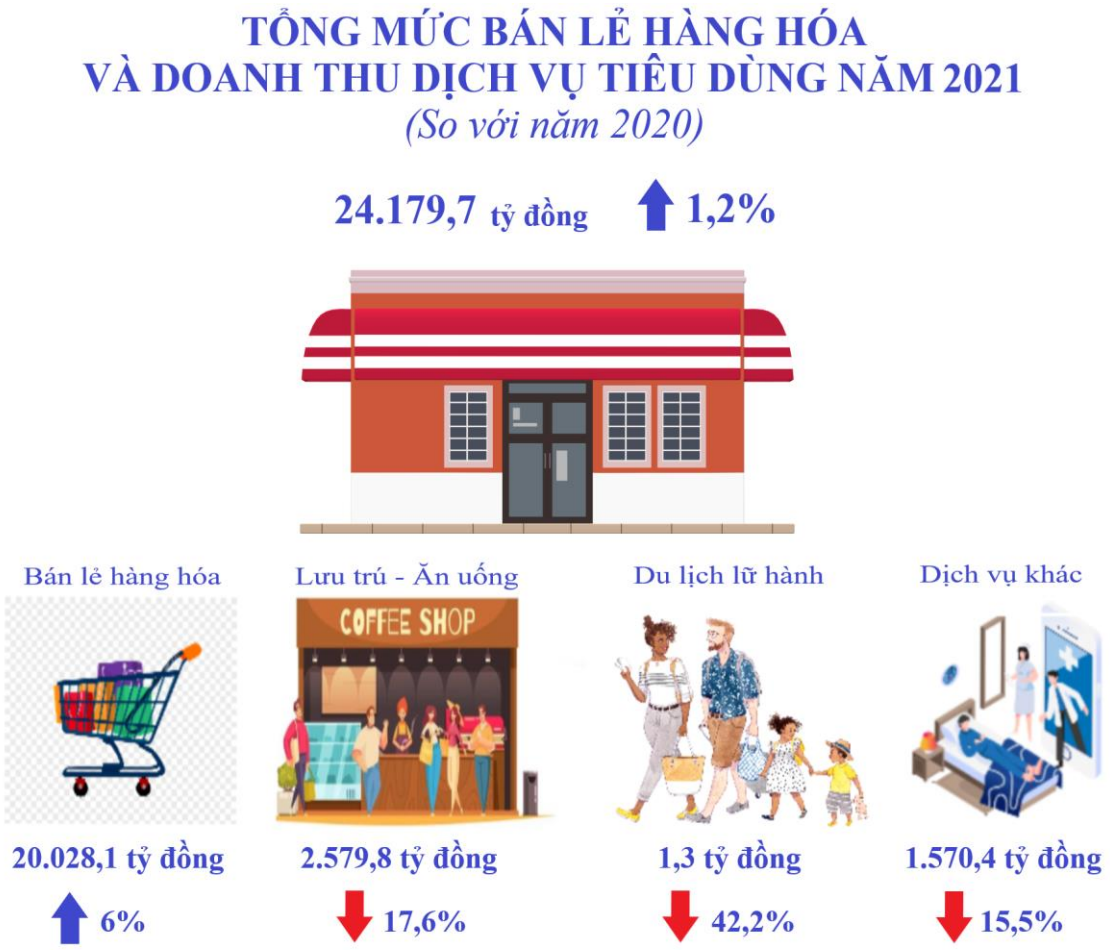

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 24.179,7 tỷ đồng, tăng 1,2% so với năm 2020, mức tăng thấp nhất trong các năm 2016-2021[3].

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm nay ước đạt 20.028,1 tỷ đồng, chiếm 82,8% tổng mức và tăng 6% so với năm trước, đây là mức tăng thấp nhất trong 6 năm gần đây (năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 có mức tăng so với năm trước lần lượt là 9,3%, 12,9%, 15,4%, 12,3%, 8,3%). Trong đó: ngành hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 10,1%; lương thực, thực phẩm tăng 5,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 3,6%; may mặc giảm 13,3%; phương tiện đi lại giảm 26,7%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.579,8 tỷ đồng, chiếm 10,7% và giảm 17,6%. Doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,3 tỷ đồng, chiếm 0,006% và giảm 42,2%, do tình hình dịch bệnh Covid-19 trong nước và thế giới diễn biến phức tạp làm nhu cầu du lịch của người dân

[3] Tốc độ tăng/giảm tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm báo cáo so với năm trước của các năm giai đoạn 2016-2021 lần lượt là: tăng 11,9%; tăng 13,3%; tăng 15,1%; tăng 12,7%; tăng 4,8%; tăng 1,2%.

giảm do lo ngại dịch bệnh lây lan. Doanh thu dịch vụ khác đạt 1.570,4 tỷ đồng, chiếm 6,5% và giảm 15,5%.

Dịch bệnh Covid-19 làm cho hầu hết các ngành dịch vụ trong năm 2021 có doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước do các hoạt động, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác được phép hoạt động góp phần làm cho doanh thu tháng này tăng cao so với tháng trước. Tuy nhiên, các hoạt động, kinh doanh, dịch vụ gồm: Chợ đêm; quán bar, vũ trường, karaoke, phòng trà ca nhạc, câu lạc bộ hát với nhau, hoạt động hát cho nhau nghe tại các quán; các dịch vụ massage, dịch vụ trò chơi điện tử, liên hoan ăn uống, tiệc cưới đông người, rạp chiếu phim; bi –da, bóng đá; khu vui chơi giải trí cho trẻ em (kể cả khu trò chơi trong siêu thị); hoạt động đón khách tại các khu, điểm du lịch, danh lam thắng cảnh, di tích, bảo tàng, thư viện; hoạt động tắm biển tại bãi biển Bình Sơn – Ninh Chữ tạm dừng hoạt động từ đầu tháng 5/2021. Cho phép các cơ sở làm đẹp, hát cho nhau nghe hoạt động không quá 05 người trong cùng một thời điểm; cơ sở karaoke, quán bar, vũ trường, trò chơi điện tử, hoạt động không quá 50% công suất đối vơi khu vực cấp 1 kể từ ngày 20/10/2021 đến hết ngày 11/11/2021; các cơ sở giáo dục cũng tạm dừng hoạt động để phòng chống dịch Covid-19, chỉ dạy học theo hình thức online; các hoạt động dịch vụ còn lại thực hiện theo Chỉ thị 16/CT-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021và hoạt động trở lại từ 14/8/2021 nhưng nhu cầu tiêu dùng chưa cao đã góp phần làm cho doanh thu dịch vụ này giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2020.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Diễn biến dịch bệnh Covid-19 phức tạp trong những tháng cuối năm làm lượng hành khách vận chuyển quý IV giảm 0,9% so với quý trước và giảm 80,2% so với cùng kỳ năm trước; nhưng hoạt động vận tải hàng hóa vẫn thông suốt với mức tăng 76,5% và 3,3%. Tính chung cả năm 2021, vận chuyển hành khách giảm 48% và vận chuyển hàng hóa giảm 2,6% so với năm trước.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước tính đạt 0,26 triệu lượt khách, gấp 7,37 lần so với tháng trước và 18 triệu lượt khách.km, gấp 7,26 lần; quý IV năm nay vận tải hành khách đạt 0,33 triệu lượt khách, giảm 80,2% so với cùng kỳ năm trước và 23 triệu lượt khách.km, giảm 82,1%. Tính chung cả năm 2021, vận tải hành khách đạt 2,6 triệu lượt khách, giảm 48% so với năm trước và 196,7 triệu lượt khách.km, giảm 49,9%.

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 1 triệu tấn, tăng 29,8% so với tháng trước và 69,9 triệu tấn.km, tăng 31,9%; quý IV năm nay vận tải hàng hóa ước tính đạt 2,4 triệu tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước và 172,3 triệu

tấn.km, tăng 1,9%. Tính chung năm 2021, vận tải hàng hóa đạt 7,3 triệu tấn, giảm 2,6% so với năm trước và 530,3 triệu tấn.km, giảm 3,5%.

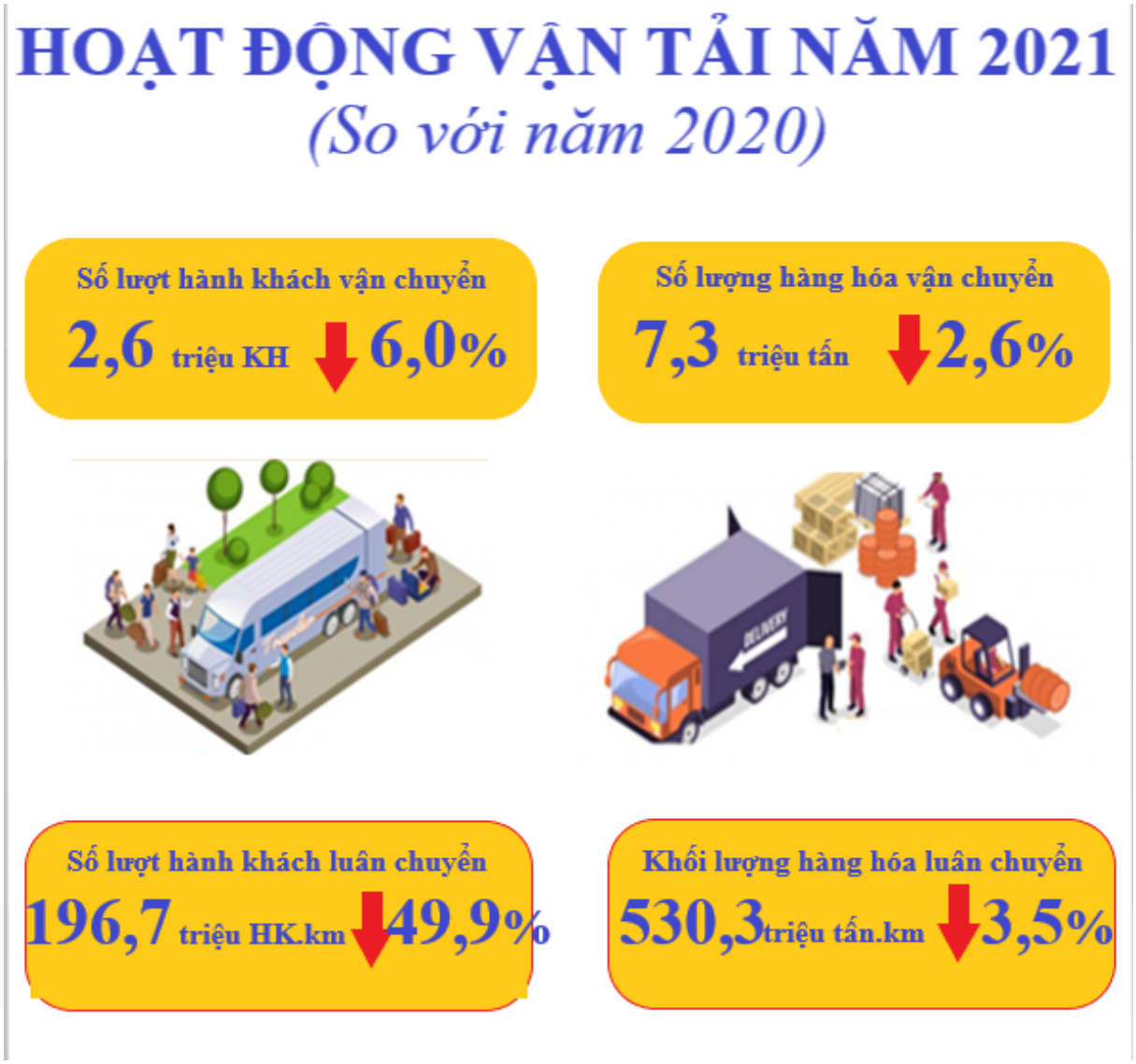

c. Dịch vụ Bưu chính, Viễn thông

Hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2021 vẫn giữ mức tăng ổn định về doanh thu mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Sản lượng dịch vụ bưu chính ước thực hiện trong năm 2021 là hơn 3 triệu bưu gửi và 3,4 triệu bưu phát, tăng 20% so với năm trước; doanh thu ước đạt 86,2 tỷ đồng, tăng 19%. Trong đó, sản lượng bưu gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ước thực hiện là 99.500 bưu gửi, tăng 54% so với năm trước, doanh thu ước đạt 1,8 tỷ đồng, tăng 51%. Nguyên nhân tăng là do dịch vụ chuyển phát hồ sơ BHXH và thẻ căn cước công dân tăng mạnh so với năm 2020.

Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 680 nghìn thuê bao[4], đạt mật độ 115 thuê bao/100 dân (trong đó mật độ điện thoại cố định và di động trả sau đạt 15,6 thuê bao/100 dân).

Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 324,5 nghìn thuê bao[5]; đạt Mật độ internet trên toàn tỉnh là 95 thuê bao/100 dân. (Mật độ thuê bao internet tăng cao là do quy đổi 83.929 thuê bao internet hộ gia đình thành 313.810 người sử dụng). Tổng doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông trong năm 2021 ước đạt 787,2 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ.

6. Xuất nhập, khẩu hàng hóa

Dịch bệnh Covid-19 bùng phát đợt thứ tư trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng cuối năm 2021 đã gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động xuất khẩu. Ước tính, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 600 triệu USD, giảm 4,5%, trong đó xuất khẩu đạt 113 triệu USD, tăng 25,6%; nhập khẩu đạt 487 triệu USD, giảm 9,5%. Cán cân thương mại năm 2021 của tỉnh tiếp tục nhập siêu, đạt mức 374 triệu USD, giảm 16,6% so với năm trước.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2021 ước tính đạt 113 triệu USD, tăng 25,6% so với năm trước và đạt 113% so kế hoạch (100 triệu USD). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: thủy sản ước đạt 58 triệu USD, tăng 65,7%; hạt điều nhân ước đạt 30 triệu USD, không tăng không giảm; mặt hàng khác ước đạt 25 triệu USD, không tăng không giảm. Thị trường tiêu thụ chủ yếu là Mỹ, Nhật, Canada, Đức, Pháp, Trung Quốc, Hà Lan, Anh, Singapore,.... Năm 2021, nước ta bị ảnh hưởng nặng nề do đợt dịch Covid-14, tuy nhiên tại các thị trường xuất khẩu chủ lực là Mỹ, Nhật, Đức...tình hình dịch bệnh cơ bản đã được khống chế do đó không gây ảnh hưởng nhiều đến kim ngạch xuất khẩu của tỉnh nhà. Trong quý III/2021, một số doanh nghiệp gặp khó khăn do giảm số lao động làm việc tại tại công ty và chi phí vận chuyển tăng cao. Tuy nhiên, đến nay các doanh nghiệp xuất khẩu đang trong giai đoạn phục hồi sản xuất và hoạt động bình thưởng để đảm bảo kế hoạch sản xuất của năm.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 487 triệu USD, giảm 9,5% so với năm trước, đạt 141,1% so với kế hoạch (345 triệu USD).

II. KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

---

[4] Trong đó: điện thoại cố định 46 nghìn thuê bao; di động trả sau 44,8 nghìn thuê bao và di động trả trước 589,4 nghìn thuê bao)

[5] Trong đó: internet cố định băng rộng là 83,9 nghìn thuê bao, internet băng rộng di động là 240,5 nghìn thuê bao.

Giá nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng do thời tiết không thuận lợi, sản lượng cung ứng giảm, chi phí vận chuyển tăng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,78% so với năm 2020[6].

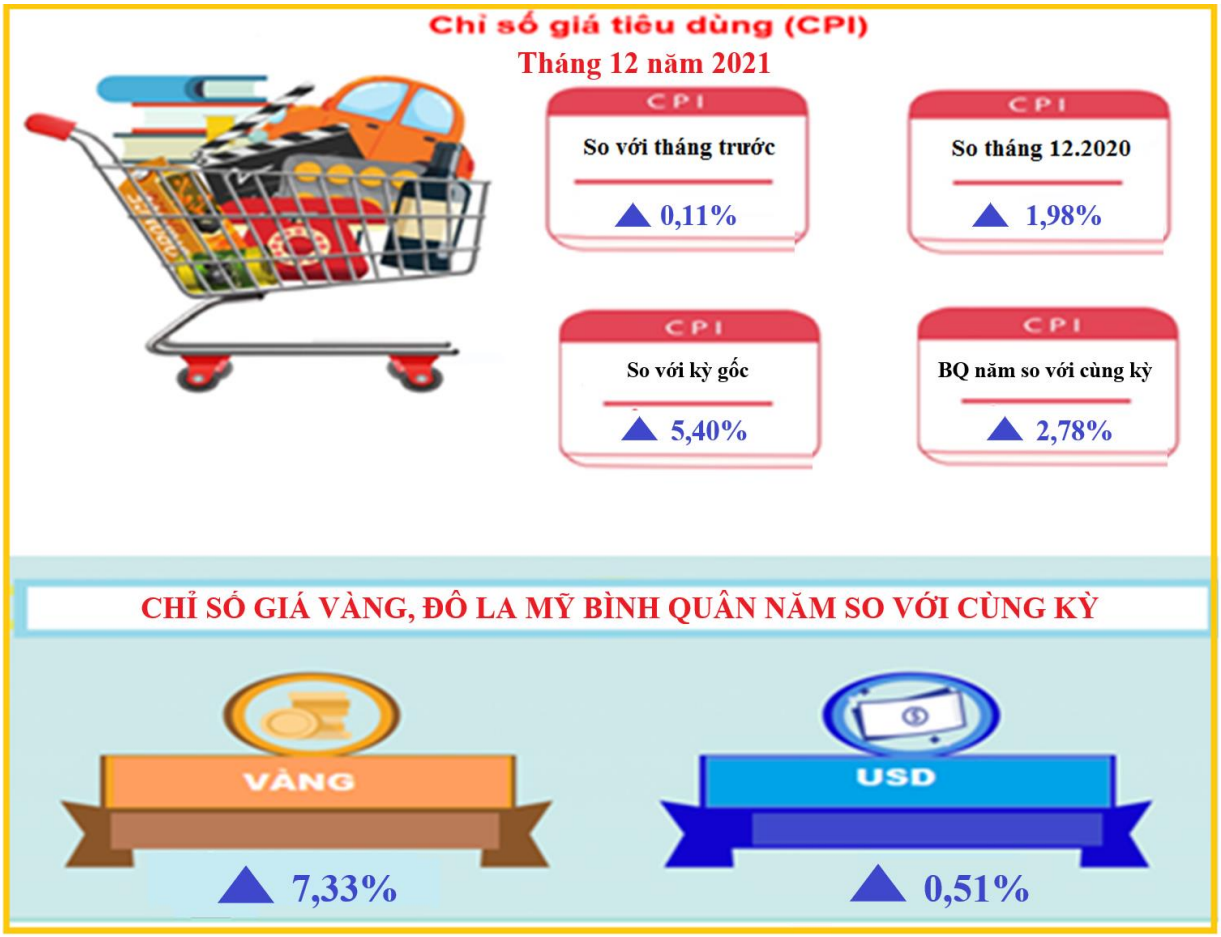

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 0,11% so với tháng trước. Có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI tháng Mười Hai tăng so với tháng trước, trong đó nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng cao nhất 0,53%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,44% do giá thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình tăng; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,09%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,05%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%. 3/11 nhóm có CPI tháng Mười Hai ngang bằng so với tháng trước, gồm: thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục và dịch vụ giáo dục. 1/11 nhóm có CPI tháng Mười Hai giảm so với tháng trước, gồm: nhóm giao thông giảm 1,67% .

---

[6] Tốc độ tăng CPI bình quân các năm so với năm trước giai đoạn 2017-2021 lần lượt là: 4,49%; 3,63%; 2,66%; 5,15%; 2,78%.

Tính chung quý IV/2021, CPI tăng 2,11% so với cùng kỳ năm 2020, có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI quý IV/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm giao thông tăng 16,55%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,65%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,36%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,93%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,86%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,96%; giáo dục tăng 0,56% (dịch vụ giáo dục tăng 0,38%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,4%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,26%. Hai nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,66%; bưu chính viễn thông giảm 0,44%.

CPI bình quân năm 2021 tăng 2,78% so với bình quân năm 2020; CPI tháng 12/2021 tăng 1,98% so với tháng 12/2020. CPI bình quân năm 2021 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu; (2) Dịch bệnh Covid-19 làm nguồn cung một số mặt hàng thực phẩm bị hạn chế, giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất nhiều mặt hàng tăng; (3) Giá gas trong nước tăng, biến động theo giá gas thế giới; (4) Giá hầu hết các vật liệu xây dựng đều tăng, đặc biệt là giá thép tăng cao do giá phôi thép tăng mạnh; (5) Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh nhiều đợt, bình quân năm tăng 29,71%.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2021: (1) Giá thịt gia súc giảm 7,72%, thịt gia cầm giảm 3,30% do nguồn cung đảm bảo, giá heo hơi giảm đã làm cho giá thịt heo và các sản phẩm chế biến từ thịt heo giảm so với năm trước; (2) Giá dịch vụ du lịch trọn gói giảm, (3) Giá các loại hoa và cây cảnh giảm; (4) Giá vé máy bay giảm do tình hình dịch Covid-19 trong nước bùng phát trở lại nên cũng góp phần kiềm chế mức tăng CPI trong năm 2021.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Do ảnh hưởng chung của giá vàng, đô la Mỹ trong nước và thế giới; So với năm 2020, chỉ số giá vàng năm 2021 tăng 7,33%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,51%. Giá vàng 9999 hiện ở mức 5.210.000 đồng/chỉ; giá đô la Mỹ ở mức 23.680 đồng/USD.

2. Đầu tư, xây dựng

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2021 giảm 3,9% so với năm 2020, trong đó khu vực kinh tế ngoài Nhà nước giảm 3,5% với tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư lớn nhất 79,3%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 27,7% do giải ngân các dự án năng lượng. Riêng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước chưa cao, đạt 95,3% kế hoạch năm, giảm 12,7% so với năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện quý IV năm 2021 của tỉnh ước đạt 5.408 tỷ đồng, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: nguồn vốn nhà nước 983 tỷ đồng, giảm 24,6%; vốn ngoài nhà nước 3.325 tỷ đồng, tăng 67,3%; vốn đầu tư nước ngoài 1.100 tỷ đồng, tăng 108,6%. Nguyên nhân tăng chủ yếu do doanh nghiệp ngành năng lượng tái tạo đẩy nhanh tiến độ thi công để kịp thời vận hành thương mại và hưởng giá ưu đãi theo quy định của Tỉnh, tác động giúp tổng vốn đầu tư quý IV tăng tăng 1.589 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021 ước đạt 28.270 tỷ đồng, giảm 3,9% so với năm 2020; trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 2.741 tỷ đồng, chiếm 9,7% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội và giảm 26,7%; khu vực ngoài nhà nước 22.423 tỷ đồng, chiếm 79,3% và giảm 3,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3.106 tỷ đồng chiếm 11% và tăng 27,7%. Nguyên nhân giảm chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm đầu tư từ khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2021

	Tổng số (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**28.270**	**100,0**	**-3,9**
Khu vực Nhà nước	2.742	9,7	-26,7
Khu vực ngoài Nhà nước	22.423	79,3	-3,5
Khu vực có VĐ trực tiếp nước ngoài	3.106	11,0	+27,7

3. Tài chính, tín dụng

a. Tài chính

Tổng thu ngân sách tỉnh năm 2021 ước đạt 3.907 tỷ đồng và đạt 100,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu nội địa 3.000 tỷ đồng, đạt 111,1% dự toán được HĐND tỉnh giao, tăng 1% so với năm 2020; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 907 tỷ đồng, đạt 75,6% dự toán HĐND tỉnh giao.

Có 11/16 khoản thu dự kiến đạt và vượt dự toán HĐND tỉnh giao, gồm: thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực CTN và dịch vụ NQD; thuế thu nhập cá nhân; thu thuế SDĐ phi nông nghiệp; thu tiền cho thuê đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu lệ phí trước bạ; thu phí, lệ phí; thu khác ngân sách; thu từ quỷ đất công ích và hoa lợi công sản khác; thu hồi vốn và lợi nhuận sau thuế.

Có 5/16 khoản thu không đạt dự toán HĐND tỉnh giao gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu tiền sử dụng đất; thu thuế bảo vệ môi trường và thu xổ số kiến thiết.

Tổng chi ngân sách địa phương 6.591 /5.606 tỷ đồng (không tính chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ), đạt 118% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

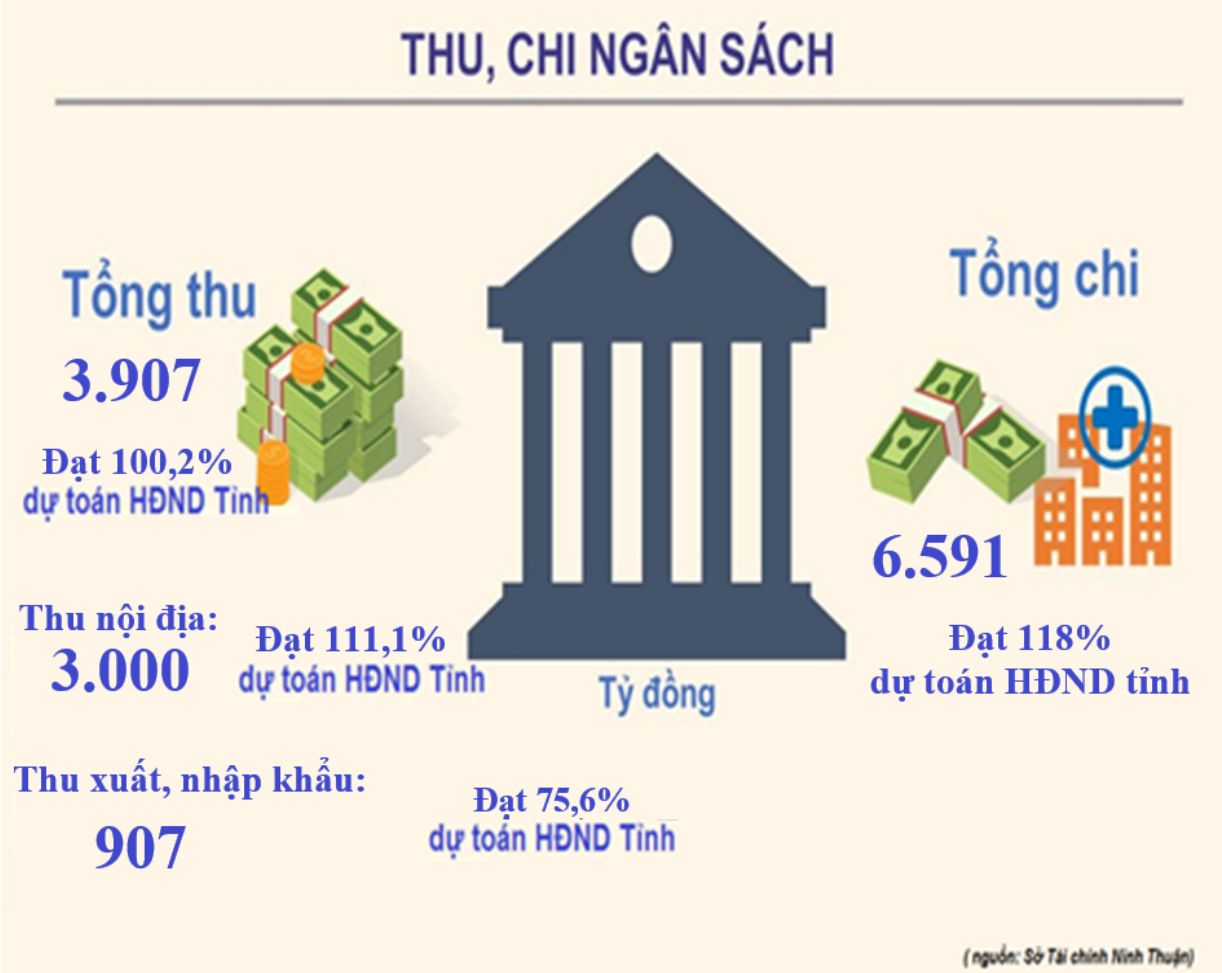

b. Tín dụng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong năm 2021 nhìn chung ổn định và an toàn. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng so với cuối năm 2020. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên tỷ lệ nợ xấu tăng.

Huy động vốn: Ước đến 31/12/2021, huy động vốn đạt 19.200 tỷ đồng, tăng 2.422 tỷ đồng (+14,4%) so với cuối năm trước, bằng 102,1% so với kế hoạch đề ra, đáp ứng khoảng 54,9% nguồn vốn cho vay của các TCTD trên địa bàn.

Đầu tư tín dụng: tổng doanh số cho vay năm 2021 ước đạt 56.600 tỷ đồng, tăng 8.676 tỷ đồng (+18,14%) so với năm 2020.

Chất lượng tín dụng: Tổng nợ xấu ước đến 31/12/2021 là 400 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,14% trong tổng dư nợ, tăng 0,5% so với tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm cuối năm 2020 (số tuyệt đối tăng 205,2 tỷ đồng).

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

1. Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình năm 2021 là 596 nghìn người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh cơ bản duy trì mức sinh thay thế. Tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng do những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện.

Ước tính dân số trung bình năm 2021 đạt 596 nghìn người, tăng 0,41% so với năm 2020; tỷ lệ tăng tự nhiên 9,79‰; tỷ suất sinh thô 15,84‰; tỷ suất chết thô 6,05‰. Về cơ cấu nữ: 295 nghìn người, chiếm 49,5% số dân; nam 301 nghìn người, chiếm 50,5%. Về dân số theo khu vực thành thị đạt 211 nghìn người, chiếm 35,4%; nông thôn đạt 385 nghìn, chiếm 64,6%.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ước tính 326,5 nghìn người, giảm 1,8 nghìn người so với năm trước. Trong đó: lao động nam 178,8 nghìn người, chiếm 54,8% tổng số và lao động nữ 147,7 nghìn người, chiếm 45,2%; khu vực thành thị 112,4 nghìn người, chiếm 34,4% và khu vực nông thôn 214,1 nghìn người, chiếm 65,6%.

Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước tính đạt 317 nghìn người, chiếm 53,2% tổng dân số, giảm 0,42% so với năm trước. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế: Nông, lâm, thủy sản chiếm 43,9%; Công nghiệp – Xây dựng chiếm 22,6%; Dịch vụ chiếm 33,5%.

Trong năm 2021, công tác giải quyết việc làm mới được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương. Kết quả giải quyết việc làm mới năm 2021: đã giải quyết việc làm mới cho 11.237 lao động, đạt 70,2% kế hoạch giao, trong đó: Lao động đi làm việc trong tỉnh là 6.217 lao động, chiếm 54,5%; Lao động đi làm việc ngoài tỉnh là 4.992 lao động, chiếm 44,4%; Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 28 lao động, đạt 18,7% kế hoạch giao (28/150), chiếm 0,2%.

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Số người được tư vấn giới thiệu việc làm và tư vấn cho đối tượng BHTN hàng tháng đến đăng ký tư vấn việc làm là 15.664/15.000 lượt người đạt tỷ lệ 104.4%, trong đó tỷ lệ lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm đạt đạt 78,7% (787/1.000 người).

Năm 2021 đào tạo 6.801 người, đạt 75,56% kế hoạch năm. Trong đó: Cao đẳng, Trung cấp: 731 người; Sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng 6.070 người (Riêng tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021 được 375 người/720 triệu đồng). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61,67%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có bằng cấp, chứng chỉ là 24,81%.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Trong quý IV năm 2021, tỉnh tiếp tục triển khai các gói hỗ trợ người lao động, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, cụ thể: Tỉnh ban hành kế hoạch số 3544/KH-UBND ngày 17/7/2021 để triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Theo đó, tính đến ngày 29/11/2021, có 12 chính sách đã hỗ trợ cho doanh nghiệp và người lao động với 67.211 lượt lao động, kinh phí hơn 100 tỷ đồng. Cụ thể:

- *Đối tượng 1*: *Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*. BHXH tỉnh, huyện đã căn cứ dữ liệu quản lý thu thực hiện giảm mức đóng bằng 0% vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; tổng số lao động tạm tính được giảm mức đóng là 18.756 người, với tổng số tiền tạm tính được giảm mức đóng 12 tháng (từ ngày 01/7/2021 đến ngày 30/6/2022) là 5.804,45 triệu đồng. Đã thực hiện và gửi thông báo đến 1.176 đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh.

- *Đối tượng 2: Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất*. Giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ Hưu trí và tử tuất cho 02 đơn vị với 1.397 lao động, có tổng số tiền được giảm là 7.384,92 triệu đồng.

- *Đối tượng 3: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đôn đốc, nhắc nhở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động phối hợp với các doanh nghiệp lập phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

- *Đối tượng 4,5: Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương và hỗ trợ người lao động ngừng việc.* Lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc, đang mang thai và nuôi con nhỏ của các Doanh nghiệp đã tiếp nhận và phê duyệt được 6.782 lao động/ 13.819,23 triệu đồng. Trong đó: Số lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc là 4.563 lao động; Số lao động đang mang thai là 214 lao động; Lao động đang nuôi con nhỏ là 2.005 hồ sơ.

- *Đối tượng 6: Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp:* Hiện nay, lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp đã duyệt 12 lao động + 03 trẻ em/ 47,52 triệu đồng.

- *Đối tượng 7: Hỗ trợ F0, F1:* Hiện nay, hỗ trợ tiền ăn cho người diện F1, F0 và trẻ em đã được UBND tỉnh duyệt 2.598 hồ sơ, kinh phí 2.751,46 triệu đồng. Trong đó: Hỗ trợ tiền ăn cho 760 người là F0; hỗ trợ tiền ăn cho 1.480 người là F1 và 358 trẻ em.

- *Đối tượng 8,9: Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật và hướng dẫn viên du lịch.* Viên chức hoạt động nghệ thuật do Sở VHTTDL trình và đã được UBND tỉnh duyệt 13 lao động/ 48,23 triệu đồng. Đối tượng này đã hoàn thành 100% số lượng trên địa bàn tỉnh. Lao động là hướng dẫn viên du lịch do Sở VHTTDL trình và đã được UBND tỉnh duyệt 18 lao động/ 66,78 triệu đồng.

- *Đối tượng 10: Hỗ trợ hộ kinh doanh.* Hộ kinh doanh đủ điều kiện hưởng đã được UBND tỉnh phê duyệt là 3.265 hồ sơ, kinh phí 9.795 triệu đồng.

- *Đối tượng 11: Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất:* Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận đã giải ngân đến 07 khách hàng, với 1.809 lao động, số tiền cho vay 11.685,31 triệu đồng.

- *Đối tượng 12: Hỗ trợ lao động tự do:* UBND các huyện, thành phố đã thẩm định, phê duyệt lao động tự do và chi hỗ trợ cho 32.558 lao động/ 48.837 triệu đồng.

Dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh, đợt dịch thứ tư bùng phát từ ngày 03/7/2021 đến nay làm cho đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Mức lương cơ sở của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang vẫn đang được thực hiện theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP ban hành ngày 09/5/2019 của Chính Phủ là 1,49 triệu đồng/tháng. Bên cạnh dịch bệnh Covid-19 đã tác động không thuận lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm giảm việc làm, giảm thu nhập của người lao động hưởng tiền lương, tiền công. Đời sống nông dân cũng ảnh hưởng khi giá cả nhiều loại nông sản bị giảm, hàng hóa khó lưu thông, khó tiêu thụ.

Trong năm, tập trung chăm lo tổ chức các hoạt động thăm hỏi và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 cho các đối tượng chính sách Người có công với cách mạng; người nghèo; bảo trợ xã hội và trẻ em... trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ định mức, đúng đối tượng, không để xảy ra sai sót, khiếu nại; công tác cấp phát gạo được thực hiện kịp thời, công khai, đúng đối tượng. Tổ chức thăm tặng quà tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 cho các đối tượng người

có công với cách mạng với tổng số tiền 5,7 tỷ đồng; quà nhân dịp 27/7/2021 với 3,6 tỷ đồng; quyết định điều dưỡng người có công với cách mạng 2 tỷ đồng; thực hiện chế độ một lần cho 07 gia đình Bà mẹ VNAH, số tiền 227 triệu đồng. Các ngành chức năng của tỉnh đã phối hợp triển khai thực hiện tốt việc cấp phát gạo hỗ trợ của Chính phủ nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 là 530,205 tấn gạo cho 8.913 hộ/35.347 khẩu; cho người dân có khả năng thiếu đói do ảnh hưởng dịch bệnh Covid - 19 trên địa bàn tỉnh là 577,2 tấn gạo với 9.752 hộ/38.480 khẩu.

Qua kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 59/2016/QĐ-TTg): Năm 2021, theo chỉ tiêu giảm nghèo toàn tỉnh phấn đấu giảm từ 1,5-2%, tuy nhiên qua kết quả rà soát, tỷ lệ giảm nghèo toàn tỉnh là 0,77%, chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Cụ thể: Hộ nghèo: 8.300 hộ, chiếm tỷ lệ 4,56% so số hộ toàn tỉnh, giảm 0,77% so với cùng kỳ năm trước (năm 2020: 5,33%). Hộ cận nghèo: 12.662 hộ, chiếm tỷ lệ 6,96% so số hộ toàn tỉnh, giảm 0,42% so với cùng kỳ năm trước (năm 2020: 7,38%).

3. Giáo dục, đào tạo

Kết quả thực hiện trường đạt chuẩn quốc gia: tính đến tháng 10/2021, tổng số trường đạt chuẩn là 138 trường, trong đó: trường phổ thông là 116/217 trường (Tiểu học 77 trường, THCS 31 trường, THPT 08 trường) đạt tỷ lệ 53,5%; trường mầm non 22/87 trường, đạt tỷ lệ 25,3%.

Chất lượng giáo dục năm học 2020-2021: Tỷ lệ học sinh ra lớp các cấp học khá cao, số trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trượng đạt tỷ lệ 100,6%; tỷ lệ học sinh lớp 1, lớp 6 tuyển mới đúng độ tuổi đạt 99,9%. Học sinh cấp Tiểu học xếp loại Năng lực và Phẩm chất đánh giá là Đạt cuối năm học trở lên có tỷ lệ duy trì trên 99,8%; tỷ lệ HS hoàn thành chương trình giáo dục Tiểu học cuối năm đạt 99,93%. Tỷ lệ xếp loại Học lực từ Trung bình trở lên cấp THCS đạt 95,2%, cấp THPT đạt 92,55%; tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS toàn tỉnh đạt 99,88%; tỷ lệ HS tốt nghiệp cấp THPT toàn tỉnh đạt 95,31%. Trong kỳ thi chọn HS giỏi cấp quốc gia năm học 2020-2021 tỉnh Ninh Thuận đạt 15 giải gồm 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 04 giải Ba và 08 giải Khuyến khích.

Tình hình năm học 2021-2022: toàn tỉnh có 310 cơ sở giáo dục, đào tạo *(trong đó có 28 trường ngoài công lập)*; bao gồm 90 trường cấp Mầm non *(trong đó có 26 trường ngoài công lập)*, 133 trường Tiểu học, 47 trường THCS, 15 trường THPT, 11 trường liên cấp TH-THCS, 04 trường liên cấp THCS-THPT, 02 trường liên cấp TH-THCS-THPT (ngoài công lập), 05 trường Dân tộc nội trú, 01 trường chuyên, 02 Trung tâm. Tổng số học sinh toàn tỉnh đầu năm

học 2021-2022 là 146.817 HS *(trong đó: cấp Mầm non 27.951 trẻ; Tiểu học 62.151 HS; THCS 38.826 HS: THPT 17.889 HS)*.

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, liên tục có các ca bệnh trong cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tính từ đầu năm đến 18h00 ngày 20/12/2021, toàn tỉnh có 5.213 người mắc bệnh Covid-19, tăng cao so với năm 2020 (năm 2020 có 03 người mắc bệnh). Riêng đợt dịch thứ 4 tính từ ngày 03/7/2021, phát hiện 5.204 người mắc bệnh; có 4.560 người được điều trị khỏi xuất viện; 52 người tử vong. Tính đến ngày 15/12/2021, toàn tỉnh đã tiêm 898.480 mũi vắc xin (đạt tỷ lệ 94,92%), trong đó số người đã tiêm mũi 1 là 477.247; số người đã tiêm mũi 2 là 375.679.

Trong năm 2021, phát hiện 235 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, giảm 51,4% so với năm 2020; bệnh Tay chân miệng phát hiện 85 trường hợp, giảm 67,7%. Chưa có trường hợp tử vong. Các bệnh truyền nhiễm khác mắc tản phát như bệnh lỵ (trực tràng, Amibe) 140 trường hợp, tiêu chảy 1.118 trường hợp, thủy đậu 50 trường hợp, thương hàn 05 trường hợp, quai bị 08 trường hợp, cúm 4.776 trường hợp, tất cả đều giảm so với năm 2020. Không ghi nhận trường hợp mắc bệnh bạch hầu, tả, viêm não, các loại cúm A, bệnh do vi rút Zika trên địa bàn tỉnh.

Tính từ 1995 đến nay, toàn tỉnh có 585 trường hợp nhiễm HIV (nam 419, nữ 166), chuyển sang AIDS 439 trường hợp, tử vong do HIV/AIDS 224 trường hợp. Số người nhiễm HIV hiện còn sống là 361 người. Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng hiện <0,1%.

Trong năm không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp từ đầu năm đến nay ảnh hưởng lớn đến việc triển khai thực hiện các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch. Trong năm, ngành văn hóa đã thực hiện một số công tác sau: lập Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tháp Hòa Lai và tháp Po Klong Garai gắn với phát triển du lịch Ninh Thuận đến năm 2030; lập hồ sơ xếp hạng di tích cấp tỉnh Miếu Thuận Khánh, xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước; hoàn thành hồ sơ "Lễ hội Ăn mừng đầu lúa mới của người Raglai tỉnh Ninh Thuận", trình Bộ VHTTDL đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Tổ chức thành công Giải bóng bàn và Giải bóng rổ không chuyên mở rộng "Mừng Đảng – Mừng Xuân"; giám sát các xã, phường, thị trấn tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận lần thứ VIII, năm 2021-2022; ban hành các Quyết định công nhận Ban vận động thành lập Liên đoàn Võ thuật Cổ

truyền, Liên đoàn Muay và Kick Boxing Ninh Thuận. Tham dự 03 giải Quốc gia và 03 giải khu vực mở rộng, đạt 17 huy chương (HC) các loại; trong đó, giải quốc gia 01 HCV, 02 HCB, 02 HCĐ; Giải khu vực và mở rộng: 01 HCV, 05 HCB, 06 HCĐ.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hoạt động du lịch trong năm 2021 không sôi nổi như các năm trước, phần lớn các hoạt động đều bị tạm dừng hoặc thay đổi kế hoạch.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng Mười Hai *(từ ngày 15/11 đến 14/12/2021)*, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 01 vụ tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên và 10 vụ va chạm giao thông, làm 01 người chết và 12 người bị thương. **So với cùng kỳ năm 2020**, số vụ tai nạn giao thông giảm 08 vụ (-42,1%); số người chết giảm 05 người (-83,3%) và số người bị thương giảm 08 người (-40%).

Lũy kế năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 137 vụ tai nạn giao thông, làm 50 người chết và 129 người bị thương. **So với năm 2020**, tai nạn giao thông giảm trên cả 3 tiêu chí. Số vụ tai nạn giao thông năm 2020 giảm 17 vụ (-11%); số người chết giảm 11 người (-18%); số người bị thương giảm 21 người (-14%). Toàn bộ 137 vụ tai nạn giao thông thuộc đường bộ. Bình quân 2,7 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

Tính riêng tai nạn giao thông đường bộ ít nghiêm trọng trở lên, trong năm xảy ra 51 vụ, làm 50 người chết, 19 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 5,8 tỷ đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ giảm 08 vụ (-13,6%); số người chết giảm 10 người (-16,7%) và số người bị thương tăng 01 người (+5,6%).

7. Tình hình cháy, nổ

Trong tháng 12, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại khoảng 90 triệu đồng.

Lũy kế 12 tháng năm 2021, xảy ra 08 vụ cháy, giảm 07 vụ so với năm 2020; không có người chết và bị thương, không tăng không giảm so với năm 2020; tổng thiệt hại tài sản là 547,6 triệu đồng, giảm 11.152,4 triệu đồng (giảm 95,3%).

8. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng 12 năm 2021, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận xảy ra 01 vụ thiên tai (mưa lớn từ ngày 27/11 đến ngày 30/11), không thiệt hại về người, ước tổng giá trị thiệt hại tài sản khoảng 47,47 tỷ đồng. Cụ thể thiệt hại: Tổng diện tích cây trồng bị ngập, thiệt hại 2.603,6 ha (trong đó: lúa 2121,7 ha, hoa màu 324,7 ha, nho táo 157,2 ha); Mưa lớn gây thiệt hại 75 m kênh và sạt lở 3m đường dọc hệ thống Đê bao thoát lũ. Ngoài ra, mưa lớn gây hư hại một số đoạn đường giao thông và công trình dân sinh khác.

Lũy kế năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ thiên tai, làm chết 02 người, giảm 04 người so với năm 2020; ước tổng giá trị thiệt hại hơn 92 tỷ đồng, giảm 38,7 tỷ đồng (giảm 29,6%).

Khái quát lại, triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2021 trong bối cảnh tuy có nhiều khó khăn hơn so với dự báo, nhất là do tác động của dịch Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống người dân nhưng tỉnh đã kịp thời triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, chương trình công tác trọng tâm, nhiệm vụ đột phá; tập trung chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, đồng bộ, tăng tốc thực hiện các mục tiêu đề ra. Trọng tâm là thực hiện có hiệu quả mục tiêu phòng, chống dịch gắn với "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19"; tập trung khai thác có hiệu quả các nhóm ngành trụ cột, còn dư địa phát triển, triển khai các giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm về năng lượng tái tạo, đô thị mới và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Sự ủng hộ tích cực của Doanh nghiệp và đồng thuận của người dân, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, kinh tế - xã hội được duy trì ổn định và tăng trưởng khá; một số lĩnh vực có chuyển biến tích cực, sản xuất nông nghiệp tăng trưởng khá. Nhóm ngành năng lượng tái tạo tiếp tục phát huy hiệu quả đóng góp lớn cho tăng trưởng chung của Tỉnh; thu nội địa tăng. Các dự án trọng điểm, động lực được tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ; công tác quản lý quy

hoạch, xây dựng, đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng được chỉ đạo chặt chẽ và quyết liệt hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội của tỉnh còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Dịch bệnh Covid-19 đã tác động trực tiếp đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh; Một số nhóm ngành sản xuất giảm mạnh, hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch đình trệ; công tác phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn nhiều khó khăn; tiến độ triển khai các KCN Du Long, Phước Nam và một số công trình trọng điểm, dự án động lực còn chậm, công tác thu hút lấp đầy các Khu, Cụm Công nghiệp còn nhiều khó khăn; thu thuế nhập khẩu chưa đạt kế hoạch, chưa khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất đai; hoạt động doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, số doanh nghiệp đăng ký mới giảm, số doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng cao. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao chưa đạt mục tiêu; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt thấp; đào tạo nghề, giải quyết việc làm chưa đạt kế hoạch. Đời sống Nhân dân, nhất là tại các địa phương giãn cách xã hội và tăng cường giãn cách xã hội gặp nhiều khó khăn.

Theo dự báo của các chuyên gia về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức; diễn biến dịch bệnh Covid-19 phức tạp, khó lường. Nhằm kịp thời có những giải pháp khắc phục, cần phải chủ động tận dụng cơ hội thực hiện tốt nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, tạo đà phát triển mạnh cho những năm tiếp theo. Cần tập trung vào một số nội dung, sau đây:

Một là, tỉnh cần xác định mục tiêu thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng Nhân dân, tận dụng tốt cơ hội để thúc đẩy phục hồi phát triển kinh tế - xã hội gắn với hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân.

Hai là, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng suất lao động.

Ba là, đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, động lực; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển.

Bốn là, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.

Năm là, quản lý chặt chẽ đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Sáu là, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; sắp xếp tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; tăng

cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Nơi nhận:
- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin TK (b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng, Chi cục thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ IV VÀ NĂM 2021

Tỉnh Ninh Thuận

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021

Tỷ đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
TỔNG SỐ (GRDP)	**40.776,8**	**100,00**	**21.547,3**	**109,00**
TỔNG VA	**38.384,1**	**94,13**	**20.265,1**	**109,39**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	**12.241,9**	**30,02**	**6.356,5**	**105,98**
Nông nghiệp	5.235,1	12,84	2.553,8	111,08
Lâm nghiệp	98,5	0,24	61,4	102,01
Thủy sản	6.908,2	16,94	3.741,3	102,83
Công nghiệp và xây dựng	**14.662,3**	**35,96**	**7.202,3**	**123,68**
Công nghiệp	10.749,3	26,36	4.762,9	138,06
Khai khoáng	272,2	0,67	183,4	77,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.575,6	3,86	841,9	101,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.705,1	21,35	3.613,6	159,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	196,3	0,48	123,9	104,93
Xây dựng	3.913,0	9,60	2.439,4	102,79
Dịch vụ	**11.480,0**	**28,16**	**6.706,3**	**100,02**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,xe máy và xe có động cơ khác	2.526,4	6,20	1.140,7	103,30
Vận tải, kho bãi	512,4	1,26	344,4	88,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	893,7	2,19	538,1	78,50
Thông tin và truyền thông	1.179,4	2,89	1.207,9	102,39
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	972,9	2,39	652,8	109,63
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.113,5	2,73	663,5	103,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	341,7	0,84	217,3	105,73
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114,7	0,28	83,5	102,65

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;đảm bảo xã hội bắt buộc	962,0	2,36	554,9	101,50
Giáo dục và đào tạo	1.521,6	3,73	776,6	102,93
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	906,8	2,22	238,2	116,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	153,6	0,38	114,1	100,30
Hoạt động dịch vụ khác	271,9	0,67	169,4	86,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9,4	0,02	5,0	103,32
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**2.392,7**	**5,87**	**1.282,2**	**103,26**

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2021

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	**68.600,0**	**81.351,0**	**118,6**
Lúa	**32.688,4**	**44.120,3**	**135,0**
Lúa Đông xuân	11.974,2	17.388,7	145,2
Lúa Hè thu	10.963,7	14.550,6	132,7
Lúa mùa	9.750,5	12.181,0	124,9
Một số cây trồng chủ yếu			
Ngô	10.161,8	11.426,1	112,4
Khoai lang	173,7	215,2	123,9
Mía	2.346,9	2.123,1	90,5
Lạc	859,9	773,8	90,0
Rau các loại	8.298,2	8.965,6	108,0
Đậu các loại	3.558,1	3.450,6	97,0

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	**Tấn**	**249.919,7**	**328.084,5**	**131,3**
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.974,2	17.388,7	145,2
Năng suất	Tạ/ha	66,7	68,1	102,1
Sản lượng	Tấn	79.828,0	118.503,0	148,4
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.963,7	14.550,0	132,7
Năng suất	Tạ/ha	63,6	62,1	97,6
Sản lượng	Tấn	69.728,0	90.436,0	129,7
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.750,5	12.181,0	124,9
Năng suất	Tạ/ha	52,8	54,6	103,6
Sản lượng	Tấn	51.439,0	66.545,1	129,4
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.161,8	11.426,1	112,4
Năng suất	Tạ/ha	47,3	45,4	95,9
Sản lượng	Tấn	48.102,6	51.863,2	107,8
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	173,7	215,2	123,9
Năng suất	Tạ/ha	139,8	145,3	103,9
Sản lượng	Tấn	2.428,2	3.127,1	128,8
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	859,9	773,8	90,0
Năng suất	Tạ/ha	13,7	14,2	103,8
Sản lượng	Tấn	1.174,1	1.096,8	93,4
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.298,2	8.965,6	108,0
Năng suất	Tạ/ha	191,3	180,0	94,1

Sản lượng	Tấn	158.769,0	161.400,8	101,7
-Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.713,0	2.558,8	94,3
Năng suất	Tạ/ha	95,2	97,7	102,6
Sản lượng	Tấn	25.836,9	24.995,6	96,7
-Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.063,7	2.197,9	106,5
Năng suất	Tạ/ha	92,2	93,0	100,9
Sản lượng	Tấn	19.031,6	20.445,5	107,4
-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.422,2	2.610,5	107,8
Năng suất	Tạ/ha	386,8	353,7	91,4
Sản lượng	Tấn	93.692,2	92.343,1	98,6
-Rau các loại khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.099,3	1.598,4	145,4
Năng suất	Tạ/ha	183,8	147,8	80,4
Sản lượng	Tấn	20.208,3	23.616,7	116,9
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.558,1	3.450,6	97,0
Năng suất	Tạ/ha	7,8	7,8	100,5
Sản lượng	Tấn	2.775,3	2.705,7	97,5
-Đậu xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.495,2	1.383,5	92,5
Năng suất	Tạ/ha	8,0	8,0	99,6
Sản lượng	Tấn	1.200,2	1.105,8	92,1
Cây gia vị (ớt)				
Diện tích gieo trồng	Ha	648,5	620,4	95,7
Năng suất	Tạ/ha	94,7	97,6	103,1
Sản lượng	Tấn	6.140,4	6.054,6	98,6
Cây hàng năm khác (cỏ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.436,3	3.619,0	105,3
Năng suất	Tạ/ha	598,0	601,1	100,5
Sản lượng	Tấn	205.490,6	217.545,5	105,9

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2021

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Cây công nghiệp			
Điều			
Diện tích trồng (Ha)	4.728,3	4.716,3	99,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.308,5	3.487,6	105,4
Năng suất (Tạ/ha)	3,4	3,4	98,1
Sản lượng (Tấn)	1.136,6	1.175,9	103,5
Dừa			
Diện tích trồng (Ha)	364,1	413,8	113,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	213,7	228,4	106,8
Năng suất (Tạ/ha)	164,5	165,8	100,8
Sản lượng (Tấn)	3.516,7	3.786,4	107,7
Cây ăn quả			
Nho			
Diện tích trồng (Ha)	1.191,4	1.117,8	93,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.130,3	1.083,1	95,8
Năng suất (Tạ/ha)	238,6	240,1	100,6
Sản lượng (Tấn)	26.965,9	26.002,9	96,4
Xoài			
Diện tích trồng (Ha)	578,2	594,3	102,8
Diện tích thu hoạch (Ha)	396,1	386,6	97,6
Năng suất (Tạ/ha)	115,6	121,6	105,2
Sản lượng (Tấn)	4.577,1	4.698,9	102,7
Chuối			
Diện tích trồng (Ha)	1.343,3	1.311,7	97,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.151,2	1.150,6	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	144,2	152,7	105,9
Sản lượng (Tấn)	16.600,4	17.575,0	105,9
Sầu riêng			

Diện tích trồng (Ha)	107,2	115,2	107,5
Diện tích thu hoạch (Ha)	57,3	68,0	118,7
Năng suất (Tạ/ha)	87,1	96,7	111,0
Sản lượng (Tấn)	499,3	657,7	131,7
Bưởi			
Diện tích trồng (Ha)	610,4	381,9	62,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	156,7	175,5	112,0
Năng suất (Tạ/ha)	61,6	71,8	116,6
Sản lượng (Tấn)	965,3	1.260,0	130,5
Táo			
Diện tích trồng (Ha)	980,7	1.003,4	102,3
Diện tích thu hoạch (Ha)	941,6	956,8	101,6
Năng suất (Tạ/ha)	390,3	383,6	98,3
Sản lượng (Tấn)	36.748,0	36.703,9	99,9

5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III 2021 so với cùng kỳ năm trước(%)	Quý IV 2021 so với cùng kỳ năm trước(%)	Năm 2021 so với năm trước(%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	16,0	30,3	124,3	53,6	169,2	99,4
Thịt bò	1.042,5	1.138,6	5.276,1	92,9	121,9	105,4
Thịt lợn	5.147,0	3.169,7	17.405,7	110,2	61,3	95,5
Thịt dê	694,0	344,7	1.948,8	106,1	85,3	97,0
Thịt cừu	604,7	447,3	2.086,9	98,1	87,8	97,1
Thịt gia cầm	1.687,9	1.887,8	6.786,4	102,1	121,7	112,0
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	16.638,1	23.907,8	72.274,0	123,9	102,2	103,2

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước(%)	Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước(%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	298,6	298,6	-	50,5	44,5
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	645,0	50,0	2.050,0	232,0	50,0	185,0
Sản lượng củi khai thác (Ster)	5.622,0	2.613,0	17.735,0	107,3	104,8	107,3
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	17,1	1,8	28,5	1.484,3	18,1	261,2
Cháy rừng (Ha)	-	-	-			
Chặt, phá rừng (Ha)	17,1	1,8	28,5	1.484,3	18,1	179,6

7. Sản lượng thủy sản năm 2021

Nghìn tấn

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước(%)
Tổng sản lượng thuỷ sản	**60,0**	**15,3**	**133,8**	**104,3**	**118,0**	**104,1**
Cá	56,7	11,7	121,3	107,6	129,3	106,4
Tôm	1,8	2,1	6,3	72,3	100,3	88,6
Thủy sản khác	1,5	1,5	6,2	63,9	82,2	82,6
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**2,4**	**3,5**	**9,7**	**70,9**	**126,1**	**94,5**
Cá	0,3	0,3	0,9	106,8	108,0	105,3
Tôm	1,7	2,0	5,9	75,0	103,7	91,6
Thủy sản khác	0,4	1,2	2,9	49,0	213,6	97,7
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**57,6**	**11,8**	**124,1**	**106,4**	**115,8**	**104,9**
Cá	56,4	11,4	120,3	107,6	130,0	106,4
Tôm	0,0	0,1	0,4	30,3	65,2	60,5
Thủy sản khác	1,1	0,3	3,3	72,2	25,3	72,8

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2021

%

	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2021 so với tháng 11 năm nay	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**100,60**	**112,62**	**109,96**	**124,64**
Khai khoáng	**50,28**	**140,55**	**68,80**	**68,43**
Khai khoáng khác	50,28	140,55	68,80	68,43
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**105,57**	**103,61**	**97,72**	**101,53**
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,33	99,73	100,41	109,99
Sản xuất đồ uống	197,32	102,47	102,89	95,54
Dệt	135,15	92,32	100,03	111,82
Sản xuất trang phục	74,93	117,98	87,16	83,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	86,97	110,98	88,85	101,85
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,18	106,97	93,85	103,41
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,00	0,00	0,00	19,47
In, sao chép bản ghi các loại	74,45	110,42	79,40	90,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	33,33	200,00	100,00	73,88
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90,64	124,34	119,06	85,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	80,54	110,07	97,37	89,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	86,99	110,98	89,33	108,33
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	0,00	0,00	41,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	84,56	113,79	86,81	103,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	87,52	111,01	89,47	102,96
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	79,90	111,17	81,76	98,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**100,10**	**116,48**	**117,23**	**143,11**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**108,76**	**100,02**	**104,32**	**105,15**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,46	99,27	109,56	102,19
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	121,73	102,56	90,13	115,38

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

%

	So với cùng kỳ năm 2020:			
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	**150,63**	**129,77**	**116,53**	**106,33**
Khai khoáng	**63,06**	**64,62**	**86,38**	**61,23**
Khai khoáng khác	63,06	64,62	86,38	61,23
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**114,88**	**102,53**	**90,11**	**100,86**
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,87	120,82	110,30	100,53
Sản xuất đồ uống	171,23	65,63	60,73	124,98
Dệt	114,12	99,54	111,95	124,28
Sản xuất trang phục	82,11	108,90	64,46	81,14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,62	123,64	89,12	88,45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,65	136,39	87,64	92,97
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,62	23,94	6,86	0,00
In, sao chép bản ghi các loại	119,69	105,40	62,76	76,06
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84,85	103,20	31,85	51,61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	86,05	77,73	81,02	100,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117,15	81,46	73,20	95,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	120,15	134,79	94,84	88,79
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	46,30	100,70	0,00	0,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,92	126,55	87,78	87,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,17	126,16	86,53	89,04
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	114,58	118,57	82,19	81,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**184,71**	**156,11**	**133,78**	**110,64**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**102,28**	**112,01**	**101,64**	**104,60**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,05	102,53	101,88	104,21
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,73	148,31	100,73	105,94

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Tên sản phẩm *(Theo ngành sản phẩm)*						
Đá xây dựng khác	Nghìn m^3	48,9	62,3	809,3	78,5	94,2
Muối biển	Nghìn tấn	0,2	2,9	254,1	55,5	54,2
Tôm đông lạnh	Tấn	730,0	700,0	8.830,9	107,7	124,7
Hạt điều khô	Tấn	404,8	412,4	3.985,2	101,4	87,1
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	1,3	1,8	10,6	115,2	109,3
Tinh bột khác	Tấn	32,0	22,0	256,1	119,1	160,8
Đường RS	Nghìn tấn	0,0	0,0	7,3	0,0	158,8
Thạch Nha đam	Tấn	1.187,0	750,0	9.156,1	113,9	120,4
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muôi xay, bột canh, bột gia vị…)	Nghìn tấn	7,2	7,7	74,8	122,8	125,3
Bia đóng lon	1000 lít	5.106,0	5.000,0	39.164,6	110,7	99,1
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	71,2	114,2	730,6	70,9	64,9
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	104,3	90,1	985,2	128,0	136,0
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	512,0	461,0	5.209,0	100,2	111,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	190,5	230,5	2.218,0	86,7	75,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 chiếc	0,0	0,0	107,0	0,0	19,5
Phân vi sinh	Tấn	21,4	42,9	600,0	100,0	73,9
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	5,4	5,9	72,1	98,4	106,2
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	14,0	15,4	200,5	99,3	87,6
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m^2	15,7	16,8	132,1	93,7	76,5
Điện sản xuất	Triệu	530,3	570,9	6.408,9	108,7	138,0

	KWh					
- Thủy điện	*Triệu KWh*	*185,7*	*148,1*	*1.509,9*	*82,7*	*111,7*
- Điện gió	*Triệu KWh*	*116,9*	*155,2*	*733,9*	*138,7*	*159,9*
- Điện mặt trời	*Triệu KWh*	*227,7*	*267,5*	*4.165,1*	*114,2*	*147,0*
Điện thương phẩm	Triệu KWh	61,2	63,0	741,8	117,2	101,6
Nước uống được	1000 m^3	2.036,1	2.021,2	24.629,7	109,6	102,2

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III, IV năm 2021

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
				Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
(Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng khác	Nghìn m^3	185,0	162,9	79,1	60,0
Muối biển	Nghìn tấn	79,8	7,3	83,9	129,0
Tôm đông lạnh	Tấn	3.062,7	2.320,0	149,8	111,7
Hạt điều khô	Tấn	793,5	1.106,7	69,5	85,7
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	3,6		141,7
Tinh bột khác	Tấn	61,1	67,6	149,5	143,7
Đường RS	Nghìn tấn	-	0,0		0,0
Thạch Nha đam	Tấn	1.948,7	2.567,8	90,4	111,6
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muôi xay, bột canh, bột gia vị…)	Nghìn tấn	18,8	22,8	120,6	126,4
Bia đóng lon	1000 lít	6.660,0	14.424,0	60,6	146,6
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	52,7	237,8	24,8	56,5
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	269,8	284,7	147,1	140,7
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	1.364,0	1.427,0	120,1	135,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	355,7	627,4	54,3	78,6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 chiếc	12,0	0,0	6,9	0,0
Phân vi sinh	Tấn	53,6	85,7	31,8	51,6
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	17,2	17,3	103,9	106,8
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	45,4	47,8	69,7	98,0
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m^2	23,5	45,9	53,8	78,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.500,4	1.582,3	124,7	106,6
- Thủy điện	*Triệu KWh*	*346,3*	*495,9*	*89,3*	*94,8*
- Điện gió	*Triệu KWh*	*67,3*	*323,6*	*183,5*	*173,0*
- Điện mặt trời	*Triệu KWh*	*1.086,8*	*762,8*	*139,5*	*98,5*
Điện thương phẩm	Triệu KWh	203,0	187,2	101,1	107,9
Nước uống được	1000 m^3	6.527,8	6.082,8	101,9	104,2

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý III, IV năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	So với cùng kỳ năm 20209 (%)		
				Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021	Năm 2021
TỔNG SỐ	**6.947**	**5.408**	**28.270**	**100,6**	**141,6**	**96,1**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	602	829	2.311	79,6	99,7	107,5
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	0,0	0,0	0,0
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	0,0	0,0	0,0
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	6	8	0,0	-	9.128,7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	2	3	5	3,5	-	1.177,3
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.207	3.325	22.423	99,2	167,3	96,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.001	1.101	3.106	246,5	208,6	127,7
Vốn huy động khác	135	145	417	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	**231,2**	**258,3**	**1.794,4**	**95,3**	**87,3**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**145,9**	**155,2**	**1.213,7**	**94,9**	**76,6**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	55,1	60,7	350,5	89,4	142,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*20,3*	*25,3*	*72,7*	*70,3*	*117,3*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5,5	6,6	254,8	99,9	32,5
Vốn nước ngoài (ODA)	70,8	73,9	449,6	95,0	158,0
Xổ số kiến thiết	2,4	2,4	38,0	100,0	58,7
Vốn khác	12,1	11,6	120,8	99,9	58,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**84,0**	**103,1**	**577,6**	**95,6**	**125,6**
Vốn cân đối ngân sách huyện	33,3	39,7	276,8	92,2	140,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	18,4	*20,4*	*130,7*	*89,2*	*128,6*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48,3	60,2	268,9	98,8	132,5
Vốn khác	2,3	3,1	31,9	99,8	52,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**1,2**	**-**	**3,1**	**-**	**30,0**
Vốn cân đối ngân sách xã	1,2	-	3,1	-	30,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	0,0
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
				Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
TỔNG SỐ	**375,2**	**501,3**	**709,8**	**115,0**	**71,9**	**87,4**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**281,8**	**342,1**	**441,4**	**126,6**	**65,7**	**63,2**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	55,5	72,5	168,0	106,5	76,7	258,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*7,8*	*8,6*	*56,1*	45,1	36,4	*337,1*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	125,1	46,2	17,4	154,9	29,4	3,8
Vốn nước ngoài (ODA)	73,8	157,9	207,6	425,0	109,6	171,4
Xổ số kiến thiết	16,3	10,4	7,4	136,7	44,2	49,5
Vốn khác	11,1	55,2	41,1	18,4	54,6	119,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**92,2**	**159,2**	**267,1**	**90,0**	**92,5**	**246,0**
Vốn cân đối ngân sách huyện	46,4	68,7	108,4	134,2	92,8	240,1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*31,0*	*37,2*	*50,1*	*142,4*	*107,1*	*161,6*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38,0	77,0	150,1	65,2	86,4	606,7
Vốn khác	7,7	13,5	8,7	80,9	150,7	22,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**1,1**	**0,0**	**1,2**	**107,4**	**0,2**	**25,5**
Vốn cân đối ngân sách xã	1,1	0,0	1,2	150,3	0,2	25,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	0,0	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước(%)	năm 2021 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1.810,3**	**1.899,5**	**20.028,1**	**110,9**	**106,0**
Lương thực, thực phẩm	782,6	814,8	8.973,8	103,7	105,2
Hàng may mặc	60,0	72,4	782,3	81,8	86,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	118,4	129,6	1.246,7	116,7	96,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12,8	13,2	132,6	121,7	110,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	243,6	254,7	2.397,5	158,9	125,4
Ô tô các loại	1,0	1,2	22,5	35,0	57,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	59,3	63,1	870,1	58,6	73,3
Xăng, dầu các loại	332,3	344,7	3.394,5	137,0	125,3
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	43,3	44,6	422,7	140,9	114,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	31,4	32,1	379,3	85,0	84,6
Hàng hóa khác	116,8	120,0	1.232,5	112,4	104,7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	8,9	9,1	173,6	48,9	82,1

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			quý III năm 2021	quý IV năm 2021
TỔNG SỐ	**4.039,2**	**5.400,0**	**83,6**	**107,3**
Lương thực, thực phẩm	1.886,9	2.396,0	90,2	105,9
Hàng may mặc	111,5	238,3	47,5	94,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	181,8	350,0	54,7	102,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30,7	36,2	88,3	104,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	584,6	615,8	113,2	126,3
Ô tô các loại	2,4	7,1	23,8	71,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	105,2	298,7	32,0	94,4
Xăng, dầu các loại	741,7	853,4	103,3	115,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	88,8	106,0	95,1	112,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	50,5	129,7	42,5	107,3
Hàng hóa khác	234,1	347,0	77,5	109,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	21,0	21,8	39,9	37,8

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước(%)	năm 2021 so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**259,0**	**282,5**	**2.579,8**	**93,1**	**82,4**
Dịch vụ lưu trú	9,4	13,3	141,4	59,8	60,6
Dịch vụ ăn uống	249,6	269,2	2.438,4	95,8	84,2
Du lịch lữ hành	**0,0**	**0,0**	**1,3**	**0,0**	**57,8**
Dịch vụ khác	**154,8**	**165,5**	**1.570,4**	**90,7**	**84,5**

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			quý III năm 2021	quý IV năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**293,9**	**741,3**	**35,2**	**83,5**
Dịch vụ lưu trú	9,4	27,6	13,4	42,0
Dịch vụ ăn uống	284,5	713,8	37,2	86,8
Du lịch lữ hành	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
Dịch vụ khác	**186,7**	**459,0**	**37,5**	**85,5**
Toàn ngành	4.519,8	6.600,3	73,3	102,2

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2021

%

	Tháng 12 năm 2021 so với:			Bình quân quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2021 so với
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm 2020	Tháng 11 năm 2021		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**105,40**	**101,98**	**100,11**	**102,11**	**102,78**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,88	98,33	100,44	98,34	101,73
Trong đó: Lương thực	106,18	93,79	99,37	95,77	107,72
Thực phẩm	104,83	98,37	100,74	98,15	99,89
Ăn uống ngoài gia đình	107,87	100,10	100,26	99,76	103,03
Đồ uống và thuốc lá	106,69	105,10	100,03	105,36	104,25
May mặc, mũ nón và giày dép	104,06	103,74	100,05	102,93	101,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,86	106,10	100,53	105,65	103,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,32	101,86	100,09	101,96	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế	102,01	100,40	100,00	100,40	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,15	113,13	98,33	116,55	109,00
Bưu chính viễn thông	102,25	102,27	100,00	99,56	101,29
Giáo dục	109,58	100,56	100,00	100,56	104,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,36	100,38	100,00	100,38	104,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,50	100,36	100,06	100,26	98,73
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,90	102,87	100,02	102,86	104,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**134,61**	**97,10**	**99,35**	**97,06**	**107,33**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**101,49**	**101,55**	**100,73**	**100,72**	**100,51**

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2021

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2021 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	**140,9**	**1.040,0**	**151,7**	**104,7**	**86,9**
Vận tải hành khách	**17,2**	**163,3**	**746,6**	**57,0**	**55,4**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	17,2	163,3	746,6	57,0	55,4
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	**114,7**	**842,9**	**127,9**	**119,4**	**99,7**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	114,7	842,9	127,9	119,4	99,7
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**9,1**	**33,7**	**932,5**	**108,7**	**59,5**

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			quý III năm 2021	quý IV năm 2021
TỔNG SỐ	**175,4**	**315,4**	**52,3**	**83,0**
Vận tải hành khách	**21,1**	**21,7**	**23,3**	**24,7**
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	21,1	21,7	23,3	24,7
Hàng không	-	-		
Vận tải hàng hóa	**152,9**	**282,8**	**67,3**	**104,3**
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	152,9	282,8	67,3	104,3
Hàng không	-	-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**1,3**	**10,9**	**7,7**	**51,9**

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2021

	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2021 so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	**0,26**	**2,64**	**737,1**	**45,9**	**52,0**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,26	2,64	737,1	45,9	52,0
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	**18,0**	**196,7**	**726,6**	**40,6**	**50,1**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	18,0	196,7	726,6	40,6	50,1
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	**1,0**	**7,3**	**129,8**	**118,7**	**97,4**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,0	7,3	129,8	118,7	97,4
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**69,9**	**530,3**	**131,9**	**118,0**	**96,5**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	69,9	530,3	131,9	118,0	96,5
Hàng không	-	-			

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			quý III năm 2021	quý IV năm 2021
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	**0,33**	**0,33**	**22,3**	**19,8**
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	0,33	0,33	22,3	19,8
Hàng không	-	-		
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	**24,4**	**23,0**	**21,0**	**17,9**
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	24,4	23,0	21,0	17,9
Hàng không	-	-		
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	**1,4**	**2,4**	**65,8**	**103,3**
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	1,4	2,4	65,8	103,3
Hàng không	-	-		
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**97,5**	**172,3**	**64,9**	**101,9**
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	97,5	172,3	64,9	101,9
Hàng không	-	-		

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2021

	Sơ bộ tháng 12 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12 năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2021 so với năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**11**	**137**	**91,7**	**57,9**	**89,0**
Đường bộ	11	137	91,7	57,9	90,1
Đường sắt	-	-			-
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	**1**	**50**	**33,3**	**16,7**	**82,0**
Đường bộ	1	50	33,3	16,7	84,7
Đường sắt	-	-			-
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	**12**	**129**	**85,7**	**60,0**	**86,0**
Đường bộ	12	129	85,7	60,0	86,0
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	8		100,0	53,3
Số người chết (Người)	-	-		-	-
Số người bị thương (Người)	-	-		-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	90	548		9,0	4,7

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	49	29	26	33
Đường bộ	"	49	29	26	33
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	20	15	7	8
Đường bộ	"	20	15	7	8
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	48	25	20	36
Đường bộ	"	48	25	20	36
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	1	3	2
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	103	96	59	290

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021

Triệu đồng

	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	năm 2021 so với năm 2020 (%)	Cơ cấu năm 2021 (%)	Cơ cấu năm 2020 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**3.907.000**	**4.346.927**	**89,9**	**100,0**	**100,0**
I. Thu nội địa	**3.000.000**	**2.983.061**	**100,6**	**76,8**	**68,6**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	429.700	615.843	69,8	11,0	14,2
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	485.000	286.046	169,6	12,4	6,6
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	920.000	791.329	116,3	23,5	18,2
Thuế thu nhập cá nhân	162.000	142.071	114,0	4,1	3,3
Thuế bảo vệ môi trường	278.000	350.232	79,4	7,1	8,1
Thu phí, lệ phí	182.000	169.301	107,5	4,7	3,9
Trong đó: Lệ phí trước bạ	114.000	114.481	99,6	2,9	2,6
Các khoản thu về nhà, đất	338.300	420.684	80,4	8,7	9,7
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	64.000	72.831	87,9	1,6	1,7
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	37.200	24.903	149,4	1,0	0,6
Thu khác ngân sách	86.700	84.114	103,1	2,2	1,9
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.100	4.362	94,0	0,1	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	13.000	21.345	60,9	0,3	0,5
II. Thu về dầu thô	**-**	**-**		**0,0**	**0,0**
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	**907.000**	**1.341.794**	**67,6**	**23,2**	**30,9**
IV. Thu viện trợ	**-**	**22.072**	**0,0**	**0,0**	**0,5**

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021

Triệu đồng

	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	năm 2021 so với năm 2020 (%)	Cơ cấu năm 2021 (%)	Cơ cấu năm 2020 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**6.591.055**	**5.524.061**	**119,3**	**100,0**	**100,0**
I. Chi đầu tư phát triển	**2.952.054**	**1.740.020**	**169,7**	**44,8**	**31,5**
II. Chi trả nợ lãi	**907**	**2.828**	**32,1**	**0,014**	**0,051**
III. Chi thường xuyên	**3.617.094**	**3.780.213**	**95,7**	**54,9**	**68,4**
Chi quốc phòng	100.644	79.934	125,9	1,5	1,4
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	25.965	29.400	88,3	0,4	0,5
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.298.097	1.392.024	93,3	19,7	25,2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	21.425	396.327	5,4	0,3	7,2
Chi khoa học, công nghệ	363.815	13.692	2.657,1	5,5	0,2
Chi văn hóa, thông tin	21.646	33.554	64,5	0,3	0,6
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.068	20.863	86,6	0,3	0,4
Chi thể dục, thể thao	12.190	14.390	84,7	0,2	0,3
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	84.492	83.051	101,7	1,3	1,5
Chi sự nghiệp kinh tế	543.221	562.336	96,6	8,2	10,2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	849.742	824.938	103,0	12,9	14,9
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	252.211	279.044	90,4	3,8	5,1
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-		0,0	0,0
Chi khác	25.579	50.660	50,5	0,4	0,9
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**21.000**	**1.000**	**2.100,0**	**0,3**	**0,0**
V. Chi dự phòng ngân sách	**-**	**-**		**0,0**	**0,0**
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**-**	**-**		**0,0**	**0,0**

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

Nghìn người

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm trước (%)
Dân số trung bình	**593,64**	**596,05**	**100,41**
Phân theo giới tính			
Nam	299,88	301,10	100,41
Nữ	293,76	294,95	100,41
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	209,60	211,04	100,69
Nông thôn	384,05	385,01	100,25
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	**328,29**	**326,46**	**99,44**
Phân theo giới tính			
Nam	179,76	178,75	99,44
Nữ	148,54	147,71	99,44
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	113,05	112,41	99,44
Nông thôn	215,25	214,05	99,44
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	**318,36**	**317,0**	**99,58**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	134,62	139,1	103,34
Công nghiệp và xây dựng	67,34	71,7	106,54
Dịch vụ	116,40	106,2	91,21